

TỜ TRÌNH

**Về việc giao, điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025
cho các cơ quan, đơn vị khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy
theo quy định của pháp luật**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

Căn cứ Công văn số 35/CV/BCĐTKNQ18 ngày 23/01/2025 của Ban chỉ đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ về việc hoàn thiện phương án sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy;

Thực hiện Báo cáo số 690-BC/TU ngày 27/12/2024 của Thành ủy Hà Nội về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 02/01/2025 của UBND Thành phố về việc rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập khối chính quyền thành phố Hà Nội;

Căn cứ Thông báo số 2056-TB/TU ngày 07/2/2025 của Ban Thường vụ Thành ủy về phương án sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị thành phố Hà Nội;

UBND Thành phố đã chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị rà soát, thực hiện xử lý tài sản, tài chính, ngân sách nhà nước trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy¹.

Trên cơ sở phương án sắp xếp tổ chức bộ máy; UBND Thành phố trình HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết giao, điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước cho các cơ quan, đơn vị khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy theo quy định của pháp luật như sau:

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa

¹ Sở Tài chính đã có các Công văn số: 261/STC-TCHCSN ngày 14/01/2025, 597/STC-TCHCSN ngày 24/01/2025 về việc hướng dẫn xử lý tài sản, tài chính, ngân sách nhà nước trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy; 757/STC-TCHCSN ngày 07/02/2025 hướng dẫn công tác kế toán khi tổ chức thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy; 881/STC-QLNS ngày 11/02/2025 về việc hướng dẫn bổ sung đối với công tác quyết toán NSNN năm 2024 và điều chỉnh dự toán NSNN năm 2025 của các đơn vị trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy.

đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2025.

II. VỀ NGUYÊN TẮC GIAO, ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Nguyên tắc chung:

- Giao, điều chỉnh, bổ sung dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị theo nguyên tắc điều chỉnh dự toán NSNN đã giao các cơ quan, đơn vị thuộc diện sắp xếp, hợp nhất sang các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp tương ứng với số lượng biên chế và khối lượng nhiệm vụ chuyên môn chuyển giao sang từng cơ quan, đơn vị sau sắp xếp, đảm bảo dự toán chi NSNN năm 2025 của các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp trong phạm vi dự toán chi NSNN năm 2025 đã được HĐND Thành phố quyết nghị tại Nghị quyết số 53/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024.

- Việc điều chỉnh dự toán thu – chi NSNN phải đảm bảo sau sắp xếp mọi hoạt động của bộ máy nhà nước được thực hiện thông suốt, ổn định, hiệu quả, đảm bảo nguồn lực thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, các chính sách an sinh xã hội và các nhiệm vụ chính trị của Thành phố.

2. Nguyên tắc cụ thể:

2.1. Đối với dự toán thu:

a) Điều chỉnh giảm toàn bộ dự toán thu phí, lệ phí; thu viện trợ năm 2025 đã giao các cơ quan, đơn vị thuộc diện sắp xếp, hợp nhất.

b) Giao, điều chỉnh bổ sung dự toán thu phí, lệ phí, thu viện trợ năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp theo nguyên tắc:

- Đối với các cơ quan, đơn vị mới thành lập trên cơ sở hợp nhất, sáp nhập: giao dự toán thu phí, lệ phí, thu viện trợ năm 2025 trên cơ sở hợp nhất dự toán thu của các cơ quan, đơn vị trước sắp xếp (bao gồm cả dự toán thu đã thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến thời điểm thực hiện sắp xếp); trừ đi phần dự toán thu (chưa thực hiện năm 2025) của các loại phí, lệ phí, thu viện trợ chuyển sang cơ quan, đơn vị khác thực hiện do chuyển giao chức năng, nhiệm vụ.

- Đối với các cơ quan, đơn vị thuộc diện tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ: giao bổ sung dự toán thu các loại phí, lệ phí, thu viện trợ năm 2025 tương ứng với chức năng, nhiệm vụ tiếp nhận từ các cơ quan, đơn vị trước sắp xếp.

2.2. Đối với dự toán chi thường xuyên:

a) Điều chỉnh giảm toàn bộ dự toán chi NSNN năm 2025 đã giao các cơ quan, đơn vị thuộc diện sắp xếp, hợp nhất, bao gồm cả dự toán chi hỗ trợ một số đơn vị ngành dọc thuộc diện sắp xếp.

b) Giao, điều chỉnh bổ sung dự toán chi NSNN năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp theo nguyên tắc:

(1) Đối với các cơ quan, đơn vị mới thành lập trên cơ sở hợp nhất, sáp nhập: Giao dự toán chi NSNN năm 2025 trên cơ sở hợp nhất dự toán chi năm 2025 của các cơ quan, đơn vị trước sắp xếp; trừ đi phần dự toán chi chuyển sang cơ quan, đơn vị khác thực hiện do chuyển giao chức năng, nhiệm vụ, nguồn nhân lực và cộng thêm phần dự toán chi do tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, nguồn nhân lực từ cơ quan, đơn vị khác theo phương án sắp xếp.

Đối với phần dự toán đã chi từ ngày 01/01/2025 đến thời điểm thực hiện sắp xếp của các cơ quan, đơn vị trước sắp xếp, thực hiện chuyển nguyên trạng về các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp theo đơn vị sử dụng ngân sách chuyển giao, tiếp nhận. Trường hợp, đơn vị sử dụng ngân sách trước sắp xếp chuyển chức năng, nhiệm vụ, nguồn nhân lực sang nhiều cơ quan, đơn vị sau sắp xếp (từ 02 đơn vị trở lên), phần dự toán đã chi từ ngày 01/01/2025 đến thời điểm thực hiện sắp xếp của đơn vị chuyển về cơ quan, đơn vị mới thành lập trên cơ sở hợp nhất, sáp nhập, tổ chức lại.

(2) Đối với các cơ quan, đơn vị thuộc diện tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, nguồn nhân lực: điều chỉnh bổ sung dự toán chi NSNN năm 2025 của các cơ quan đơn vị tương ứng với khối lượng nhiệm vụ (bao gồm: nghiệp vụ, mua sắm, sửa chữa tài sản công, sửa chữa, cải tạo công trình) và số lượng biên chế tiếp nhận từ các cơ quan, đơn vị trước sắp xếp.

(3) Giao bổ sung dự toán ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2025 cho Công an Thành phố tương ứng với dự toán chi thực hiện nhiệm vụ thu lệ phí thuộc lĩnh vực sát hạch, cấp Giấy phép lái xe cơ giới đường bộ năm 2025 đã giao Sở Giao thông vận tải do chuyển giao chức năng, nhiệm vụ sang Công an Thành phố.

(4) Bổ sung vào nguồn kinh phí điều hành tập trung tương ứng với số điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách Thành phố hỗ trợ các đơn vị ngành dọc năm 2025. Sau khi các đơn vị thực hiện sắp xếp, giao UBND Thành phố quyết định hỗ trợ các đơn vị trên cơ sở các nhiệm vụ được Thành phố giao.

2.3. Dự toán chi đầu tư, phát triển:

Điều chỉnh nguyên trạng dự toán chi năm 2025 đã giao các cơ quan, đơn vị trước sắp xếp sang các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp.

II. Nội dung giao, điều chỉnh, bổ sung

1. Dự toán thu phí, lệ phí, thu viện trợ:

1.1. Điều chỉnh giảm toàn bộ dự toán thu phí, lệ phí; thu viện trợ năm 2025 đã giao các cơ quan, đơn vị thuộc diện sắp xếp, hợp nhất (Gồm: Sở Kế hoạch và

Đầu tư, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Xây dựng, Sở Nội vụ, Sở Giao thông vận tải, Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường), cụ thể:

- Dự toán thu phí, lệ phí: 426.356 triệu đồng

- Dự toán thu viện trợ: 14.596 triệu đồng

1.2. Giao, điều chỉnh bổ sung dự toán thu phí, lệ phí, thu viện trợ năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp:

a) Dự toán thu phí, lệ phí: 316.625 triệu đồng

- Đối với các cơ quan, đơn vị mới thành lập trên cơ sở hợp nhất, sáp nhập như sau:

+ Dự toán giao Sở Tài chính thành phố Hà Nội gồm dự toán thu phí, lệ phí đã giao Sở Kế hoạch và Đầu tư: 100 triệu đồng;

+ Dự toán giao Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội gồm dự toán thu đã giao Sở Nông nghiệp & PTNT và Sở Tài nguyên và Môi trường: 239.552 triệu đồng;

+ Dự toán giao Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội gồm: dự toán thu của Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Thông tin và Truyền thông; trừ đi phần dự toán thu phí (chưa thực hiện) trong lĩnh vực xuất bản phẩm chuyển Sở Văn hóa và Thể thao: 1.682 triệu đồng;

+ Dự toán giao Sở Nội vụ thành phố Hà Nội gồm dự toán thu phí, lệ phí đã giao Sở Nội vụ và Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: 955 triệu đồng;

+ Dự toán giao Sở Xây dựng thành phố Hà Nội gồm dự toán thu phí, lệ phí của Sở Xây dựng và Sở Giao thông vận tải, trừ đi phần dự toán thu phí thuộc lĩnh vực sát hạch, cấp phép giấy phép lái xe cơ giới đường bộ (chưa thực hiện) do chuyển chức năng, nhiệm vụ sang Công an Thành phố: 73.256 triệu đồng;

+ Dự toán giao Ban Quản lý Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội gồm dự toán thu phí, lệ phí của Ban Quản lý Khu công nghệ cao Láng Hòa Lạc và Ban Quản lý khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội: 1.030 triệu đồng;

- Đối với các cơ quan, đơn vị thuộc diện tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ: Bổ sung dự toán thu phí, lệ phí của Sở Văn hóa và Thể thao: 50 triệu đồng.

b) Dự toán thu viện trợ: 14.596 triệu đồng; gồm:

- Đối với các cơ quan, đơn vị mới thành lập trên cơ sở hợp nhất, sáp nhập như sau:

+ Giao dự toán cho Sở Xây dựng thành phố Hà Nội gồm dự toán thu viện trợ đã giao cho Sở Giao thông vận tải: 1.645 triệu đồng.

+ Giao dự toán cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội gồm dự toán thu viện trợ đã giao Sở Nông nghiệp và PTNT: 588 triệu đồng.

- Đối với các cơ quan, đơn vị thuộc diện tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ:
- + Điều chỉnh bổ sung dự toán cho Sở Giáo dục và Đào tạo do tiếp nhận nhiệm vụ từ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: 7.853 triệu đồng.
- + Điều chỉnh bổ sung dự toán cho Sở Y tế do tiếp nhận nhiệm vụ từ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: 4.510 triệu đồng.

2. Dự toán chi thường xuyên:

2.1. Điều chỉnh giảm dự toán chi NSNN năm 2025 đã giao các cơ quan, đơn vị thuộc diện sắp xếp, hợp nhất của Thành phố (Gồm: Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Ngoại vụ, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Ban Dân tộc Thành phố, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch Thành phố) và một số đơn vị ngành dọc thuộc diện sắp xếp (Cục Hải quan Thành phố, Cục Thuế Hà Nội, Cục Thống kê Hà Nội, Cục Quản lý Thị trường, Kho bạc Nhà nước Hà Nội): 14.605.841 triệu đồng

2.2. Giao, điều chỉnh, bổ sung cho các cơ quan, đơn vị: 14.605.841 triệu đồng:

a) Giao dự toán chi NSNN năm 2025 đối với các cơ quan, đơn vị mới thành lập trên cơ sở hợp nhất, sáp nhập: 12.896.897 triệu đồng;

- Dự toán giao Sở Tài chính thành phố Hà Nội trên cơ sở hợp nhất dự toán đã giao của Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư và cộng thêm phần dự toán tương ứng với số lượng biên chế và nhiệm vụ xúc tiến đầu tư (phần chưa thực hiện) tiếp nhận từ Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch Thành phố: 301.482 triệu đồng;

- Dự toán giao Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội trên cơ sở hợp nhất dự toán đã giao của Sở Nông nghiệp & PTNT và Sở Tài nguyên và Môi trường và cộng thêm phần dự toán tương ứng với số lượng biên chế và nhiệm vụ giảm nghèo tiếp nhận từ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: 3.817.667 triệu đồng;

- Dự toán giao Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội trên cơ sở hợp nhất dự toán đã giao của Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Thông tin và Truyền thông; trừ đi phần dự toán chuyển Sở Văn hóa và Thể thao (do chuyển chức năng quản lý nhà nước về báo chí, xuất bản) và Văn phòng UBND Thành phố (do chuyển chức năng, nhiệm vụ và biên chế của Trung tâm Báo chí Thủ đô Hà Nội về Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố thuộc Văn phòng UBND Thành phố) tương ứng với số lượng biên chế và nhiệm vụ chuyển giao: 415.003 triệu đồng;

- Dự toán giao Sở Nội vụ thành phố Hà Nội trên cơ sở hợp nhất dự toán đã giao của Sở Nội vụ và Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, trừ đi phần dự toán chuyển các Sở: Sở Giáo dục và Đào tạo (do chuyển giao chức năng quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp); Sở Y tế (do chuyển giao chức năng quản lý nhà

nước về phòng chống tệ nạn xã hội và bảo trợ xã hội); Sở Dân tộc và Tôn giáo (do chuyển chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Tôn Giáo); Sở Nông nghiệp và Môi trường (do chuyển giao chức năng quản lý nhà nước về giảm nghèo): 639.987 triệu đồng;

- Dự toán giao Sở Xây dựng thành phố Hà Nội trên cơ sở hợp nhất dự toán đã giao của Sở Xây dựng và Sở Giao thông vận tải, trừ đi phần dự toán chuyển sang Công an Thành phố do chuyển nhiệm vụ thu lệ phí thuộc lĩnh vực sát hạch, cấp Giấy phép lái xe cơ giới đường bộ năm 2025 đã giao Sở Giao thông vận tải: 7.531.127 triệu đồng;

- Dự toán giao Sở Dân tộc và Tôn giáo thành phố Hà Nội trên cơ sở hợp nhất dự toán đã giao Ban Dân tộc và Ban Tôn giáo thuộc Sở Nội Vụ: 35.521 triệu đồng;

- Dự toán giao Ban Quản lý Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội trên cơ sở hợp nhất dự toán đã giao của Ban Quản lý Khu công nghệ cao Láng Hòa Lạc và Ban Quản lý khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội): 156.110 triệu đồng.

b) Điều chỉnh bổ sung đối với các cơ quan, đơn vị thuộc diện tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, nguồn nhân lực:

- Dự toán cho Văn phòng UBND Thành phố điều chỉnh bổ sung tương ứng bằng dự toán đã giao Sở Ngoại vụ và cộng thêm dự toán giao năm 2025 (bao gồm dự toán đã chi từ 01/01/2025 đến thời điểm sắp xếp) của Trung tâm Báo chí Thử đô Hà Nội do đơn vị chuyển về Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố thuộc Văn phòng UBND Thành phố: 93.565 triệu đồng; dự toán sau điều chỉnh là: 288.956 triệu đồng;

- Dự toán của Sở Y tế điều chỉnh bổ sung tương ứng với dự toán năm 2025 của số lượng biên chế và khối lượng nhiệm vụ tiếp nhận từ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội²: 901.272 triệu đồng; dự toán sau điều chỉnh là: 1.890.474 triệu đồng;

- Dự toán của Sở Giáo dục và Đào tạo điều chỉnh bổ sung tương ứng với dự toán năm 2025 của số lượng biên chế và khối lượng nhiệm vụ tiếp nhận từ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội³: 358.054 triệu đồng; dự toán sau điều chỉnh là: 3.533.327 triệu đồng;

- Dự toán của Sở Văn hóa và Thể thao điều chỉnh bổ sung tương ứng với dự toán (phần chưa thực hiện) của số lượng biên chế và khối lượng nhiệm vụ tiếp

² Dự toán chi NSNN năm 2025 của 02 phòng chuyên môn tiếp nhận từ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chỉ bao gồm dự toán chi năm 2025 (phần chưa thực hiện) của số lượng biên chế tiếp nhận từ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; dự toán chi NSNN năm 2025 của 01 Chi cục và 18 đơn vị sự nghiệp tiếp nhận từ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội bao gồm cả dự toán đã chi từ thời điểm 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao.

³ Dự toán chi NSNN năm 2025 của 01 phòng chuyên môn tiếp nhận từ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chỉ bao gồm dự toán chi năm 2025 (phần chưa thực hiện) của số lượng biên chế tiếp nhận từ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; dự toán chi NSNN năm 2025 của 09 đơn vị sự nghiệp tiếp nhận từ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội bao gồm cả dự toán đã chi từ thời điểm 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao.

nhận từ Sở Thông tin và Truyền thông: 184.498 triệu đồng; dự toán sau điều chỉnh là: 1.465.994 triệu đồng;

- Dự toán của Sở Công Thương điều chỉnh bổ sung tương ứng với dự toán (phần chưa thực hiện) của số lượng biên chế và nhiệm vụ xúc tiến thương mại tiếp nhận từ Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch Thành phố và dự toán ngân sách Thành phố hỗ trợ Cục Quản lý Thị trường do tổ chức lại thành Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương: 49.490 triệu đồng; dự toán sau điều chỉnh là: 277.228 triệu đồng.

Đối với kinh phí hoạt động của lực lượng quản lý thị trường: trên cơ sở biên chế và kinh phí (nếu có) chuyển giao từ Trung ương về Thành phố; giao UBND Thành phố quyết định bổ sung dự toán cho Sở Công Thương theo quy định.

- Dự toán của Sở Du lịch điều chỉnh bổ sung tương ứng với dự toán của số lượng biên chế và nhiệm vụ xúc tiến du lịch (bao gồm cả dự toán chi NSNN năm 2025 đã thực hiện từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao) tiếp nhận từ Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch Thành phố do thành lập Trung tâm Xúc tiến Du lịch trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch Thành phố: 65.983 triệu đồng; dự toán sau điều chỉnh là: 179.546 triệu đồng;

c) Điều chỉnh bổ sung dự toán cho Công an Thành phố: 21.926 triệu đồng; dự toán sau điều chỉnh là: 1.200.940 triệu đồng;

d) Bổ sung nguồn điều hành tập trung (hỗ trợ các đơn vị ngành dọc trên địa bàn Thành phố): 34.156 triệu đồng.

2.3. Điều chỉnh Chương trình MTQG và mục tiêu Thành phố

- Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí thực hiện CTMT nhằm giảm thiểu ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn Thành phố của Sở Giao thông vận tải, giao cho Sở Xây dựng thành phố Hà Nội do hợp nhất với Sở Giao thông vận tải: 73.857 triệu đồng;

- Điều chỉnh kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia:

+ Điều chỉnh giảm kinh phí Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 của Sở Nông nghiệp và PTNT và Sở Lao động, Thương binh xã hội, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện do tiếp nhận nhiệm vụ từ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội và hợp nhất với Sở Nông nghiệp và PTNT: 12.465 triệu đồng;

+ Điều chỉnh giảm kinh phí Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường do hợp nhất với Sở Nông nghiệp và PTNT: 2.845 triệu đồng; điều chỉnh giảm kinh phí Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Ban Dân tộc, giao Sở Dân tộc và Tôn giáo thành phố Hà Nội do hợp nhất với Ban Dân tộc: 17.905 triệu đồng;

2.4. Điều chỉnh kinh phí bổ sung từ Trung ương

- Điều chỉnh giảm kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông của Sở Giao thông vận tải, giao Sở Xây dựng thành phố Hà Nội do hợp nhất với Sở Giao thông vận tải: 78.480 triệu đồng;

- Điều chỉnh giảm kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ của Sở Giao thông vận tải, giao Sở Xây dựng thành phố Hà Nội do hợp nhất với Sở Giao thông vận tải: 64.868 triệu đồng.

2.5. Đối với kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 của các cơ quan, đơn vị thuộc diện sắp xếp, UBND Thành phố sẽ thực hiện chuyển về các cơ quan, đơn vị mới tiếp nhận theo phương án sắp xếp.

3. Dự toán chi đầu tư phát triển:

- Điều chỉnh dự toán chi năm 2025 của các đơn vị thuộc diện sắp xếp (gồm: 06 dự án được giao kế hoạch vốn thực hiện; 01 dự án được giao vốn chuẩn bị đầu tư) do các cơ quan, đơn vị thuộc diện sắp xếp làm chủ đầu tư; cụ thể: Sở Tài nguyên và Môi trường (01 dự án - 139.703 triệu đồng); Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (03 dự án - 158.771 triệu đồng); Sở Giao thông và Vận tải (02 dự án - 1.600 triệu đồng); Sở Xây dựng (01 dự án - 241 triệu đồng vốn chuẩn bị đầu tư), trong đó tên đơn vị nhận chuyển giao dự toán sau sắp xếp cập nhật theo tên sau sắp xếp, hợp nhất theo phương án sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Giao UBND Thành phố hoàn thiện các thủ tục đầu tư xây dựng tiếp theo để đảm bảo triển khai các dự án theo đúng quy định.

(Chi tiết theo các phụ lục đính kèm)

UBND Thành phố kính trình HĐND Thành phố xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- VPUB: CVP, các PCVP, KTTH, KGVX, KTN, TNMT, ĐT, NC, TH;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Đông

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2025 CỦA CÁC SỞ, NGÀNH SAU SẮP XẾP
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /02/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025				Dự toán 2025 đề nghị điều chỉnh (dự toán giảm ghi (-); dự toán bổ sung ghi (+))				Dự toán 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số thu	Trong đó			Tổng số thu	Trong đó			Tổng số thu	Trong đó			
			Nộp ngân sách	Để lại chi			Nộp ngân sách	Để lại chi			Nộp ngân sách	Để lại chi		
				Tổng số	Trong đó: dành CCTL			Tổng số	Trong đó: dành CCTL			Tổng số	Trong đó: dành CCTL	
	TỔNG SỐ	606.728	317.997	287.931	29.497	-109.731	-55.908	-53.024	-3.060	496.997	262.090	234.907	26.437	
I	Các đơn vị thuộc diện hợp nhất, sắp nhập	426.356	295.174	130.382	21.658	-426.356	-295.174	-130.382	-21.658					
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100	100			-100	-100							
*	Phí	90	90			-90	-90							
-	Phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh, công bố thông tin doanh nghiệp	90	90			-90	-90							
*	Lệ phí	10	10			-10	-10							
-	Cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp	10	10			-10	-10							
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	214.914	177.573	37.341	14.936	-214.914	-177.573	-37.341	-14.936					
*	Lệ phí	12.649	12.649			-12.649	-12.649							
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất	12.639	12.639			-12.639	-12.639							
-	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	10	10			-10	-10							
*	Phí	202.265	164.924	37.341	14.936	-202.265	-164.924	-37.341	-14.936					
-	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	1.520	1.520			-1.520	-1.520							
-	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	186.986	149.989	36.997	14.799	-186.986	-149.989	-36.997	-14.799					
-	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	200	200			-200	-200							
-	Phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc bản đồ	300	300			-300	-300							
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	4.000	4.000			-4.000	-4.000							
-	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	6.569	6.241	328	131	-6.569	-6.241	-328	-131					
-	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	11	6	5	2	-11	-6	-5	-2					
-	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	118	118			-118	-118							
-	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	161	150	11	4	-161	-150	-11	-4					
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	2.400	2.400			-2.400	-2.400							
3	Sở Thông tin và Truyền thông	122	122			-122	-122							
*	Phí	122	122			-122	-122							
-	Phí thẩm định nội dung tài liệu xuất bản phẩm không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản	50	50			-50	-50							
-	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép bưu chính và cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính nội tỉnh	72	72			-72	-72							
4	Sở Khoa học và Công nghệ	1.610	262	1.308	523	-1.610	-262	-1.308	-523					
*	Phí	1.570	262	1.308	523	-1.570	-262	-1.308	-523					
-	Phí thẩm định an toàn bức xạ, an ninh hạt nhân	1.150	173	977	391	-1.150	-173	-977	-391					
-	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ	170	17	153	61	-170	-17	-153	-61					
-	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	230	69	161	64	-230	-69	-161	-64					
-	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân	20	3	17	7	-20	-3	-17	-7					
*	Lệ phí	40				-40								
-	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn/công bố hợp quy	20				-20								
-	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ	20				-20								
5	Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất	780	680	100	40	-780	-680	-100	-40					
*	Phí	750	650	100	40	-750	-650	-100	-40					
-	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	200	100	100	40	-200	-100	-100	-40					
-	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường	550	550			-550	-550							
*	Lệ phí	30	30			-30	-30							
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	30	30			-30	-30							
6	Sở Giao thông vận tải	176.137	109.176	66.961	3.800	-176.137	-109.176	-66.961	-3.800					
*	Phí	128.831	61.870	66.961	3.800	-128.831	-61.870	-66.961	-3.800					
-	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố	40.000	40.000			-40.000	-40.000							
-	Phí sát hạch lái xe mô tô	8.761	2.190	6.571	373	-8.761	-2.190	-6.571	-373					
-	Phí sát hạch lái xe ô tô	77.820	19.455	58.365	3.312	-77.820	-19.455	-58.365	-3.312					
-	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	750	75	675	38	-750	-75	-675	-38					
-	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định dự toán xây dựng	1.500	150	1.350	77	-1.500	-150	-1.350	-77					
*	Lệ phí	47.306	47.306			-47.306	-47.306							
-	Lệ phí cấp đổi, cấp lại giấy phép lái xe cơ giới	23.619	23.619			-23.619	-23.619							
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa	7	7			-7	-7							
-	Lệ phí cấp mới, cấp lại chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng máy trưởng	6	6			-6	-6							
-	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện thi công (xe máy chuyên dùng)	103	103			-103	-103							
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	103	103			-103	-103							
-	Lệ phí cấp mới giấy phép lái xe	23.468	23.468			-23.468	-23.468							
7	Sở Nội vụ	855	806	49	20	-855	-806	-49	-20					
*	Phí	855	806	49	20	-855	-806	-49	-20					
-	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	800	800			-800	-800							
-	Phí khai thác và sử dụng tài liệu	55	6,0	49,0	20	-55	-6	-49	-20					
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	100	100			-100	-100							
*	Lệ phí	100	100			-100	-100							
-	Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	100	100			-100	-100							

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025				Dự toán 2025 để nghị điều chỉnh (dự toán giảm ghi (-); dự toán bổ sung ghi (+))				Dự toán 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số thu	Nộp ngân sách	Trong đó		Tổng số thu	Nộp ngân sách	Trong đó		Tổng số thu	Nộp ngân sách	Trong đó		
				Để lại chi				Để lại chi				Để lại chi		
				Tổng số	Trong đó: dành CCTL			Tổng số	Trong đó: dành CCTL			Tổng số	Trong đó: dành CCTL	
9	Sở Xây dựng	6.850	3.480	2.610		-6.850	-3.480	-2.610						
*	Phí	4.100	730	2.610		-4.100	-730	-2.610						
-	Phí thẩm định dự án đầu tư	600	220			-600	-220							
-	Phí thẩm định dự án sử dụng vốn NSNN	200	20			-200	-20							
-	Phí thẩm định dự án không sử dụng vốn NSNN	400	200			-400	-200							
-	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định dự toán xây dựng	2.900	290	2.610		-2.900	-290	-2.610						
*	Lệ phí	2.750	2.750	-	-	-2.750	-2.750	-	-					
-	Lệ phí cấp phép xây dựng	10	10			-10	-10							
-	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, năng lực hoạt động xây dựng	2.500	2.500			-2.500	-2.500							
-	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	200	200			-200	-200							
-	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	20	20			-20	-20							
-	Lệ phí tiếp nhận công bố hợp quy	20	20			-20	-20							
10	Sở Nông nghiệp và PTNT	24.638	2.625	22.013	2.339	-24.638	-2.625	-22.013	-2.339					
*	Phí	24.585	2.572	22.013	2.339	-24.585	-2.572	-22.013	-2.339					
-	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; Phí thẩm định dự toán xây dựng; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật)	550	55	495	198	-550	-55	-495	-198					
-	Phí kiểm soát giết mổ	13.000	1.300	11.700	1.400	-13.000	-1.300	-11.700	-1.400					
-	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	10.000	1.000	9.000	440	-10.000	-1.000	-9.000	-440					
-	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm	100	20	80	20	-100	-20	-80	-20					
-	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	150	15	135	40	-150	-15	-135	-40					
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	240	72	168	67	-240	-72	-168	-67					
-	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	6	2	4	2	-6	-2	-4	-2					
-	Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	35	7	28	11	-35	-7	-28	-11					
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm	4	1	3	1	-4	-1	-3	-1					
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	350	70	280	112	-350	-70	-280	-112					
-	Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	150	30	120	48	-150	-30	-120	-48					
*	Lệ phí	53	53			-53	-53							
-	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y	10	10			-10	-10							
-	Lệ phí công nhận chất lượng vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam	20	20			-20	-20							
-	Lệ phí đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	23	23			-23	-23							
11	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	250	250			-250	-250							
*	Lệ phí	13	13			-13	-13							
-	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc cho các doanh nghiệp trong Khu CNC Hòa Lạc	12	12			-12	-12							
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng công trình/dự án	1	1			-1	-1							
*	Phí	237	237			-237	-237							
-	Phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	150	150			-150	-150							
-	Phí thẩm định, phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng (quy hoạch chi tiết rút gọn)	87	87			-87	-87							
II	Các đơn vị thuộc diện chuyển giao, tiếp nhận nhiệm vụ	180.372	22.823	157.549	7.839	50	50			180.422	22.873	157.549	7.839	
1	Sở Công Thương	3.792	1.666	2.126	850					3.792	1.666	2.126	850	
*	Phí	2.985	859	2.126	850					2.985	859	2.126	850	
-	Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực thương mại	300	150	150	60					300	150	150	60	
-	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	60	6	54	22					60	6	54	22	
-	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	50	5	45	18					50	5	45	18	
-	Phí thẩm định dự toán xây dựng, thiết kế kỹ thuật	300	30	270	108					300	30	270	108	
-	Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp													
-	Phí thẩm định cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đủ điều kiện an toàn thực phẩm	2.200	660	1.540	616					2.200	660	1.540	616	
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất kinh doanh, hóa chất sản xuất kinh doanh có điều kiện	70	7	63	25					70	7	63	25	
-	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp Giấy sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá	5	1	4	2					5	1	4	2	
*	Lệ phí	807	807							807	807			
-	Lệ phí cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	800	800							800	800			
-	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy	7	7							7	7			
2	Sở Y tế	30.802	6.540	24.262	5.550					30.802	6.540	24.262	5.550	
*	Phí	30.802	6.540	24.262	5.550					30.802	6.540	24.262	5.550	
-	Phí trong lĩnh vực y tế	15.000	4.850	10.150	2.360					15.000	4.850	10.150	2.360	
-	Phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm	9.000	850	8.150	2.360					9.000	850	8.150	2.360	
-	Phí vệ sinh an toàn thực phẩm	2.000	600	1.400	560					2.000	600	1.400	560	
-	Phí giám định y khoa	4.802	240	4.562	270					4.802	240	4.562	270	
3	Sở Văn hóa và Thể thao	145.778	14.617	131.161	1.439	50	50			145.828	14.667	131.161	1.439	
*	Phí	145.778	14.617	131.161	1.439	50	50			145.828	14.667	131.161	1.439	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025				Dự toán 2025 để nghị điều chỉnh (dự toán giảm ghi (-); dự toán bổ sung ghi (+))				Dự toán 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số thu	Trong đó			Tổng số thu	Trong đó			Tổng số thu	Trong đó			
			Nộp ngân sách	Để lại chi			Nộp ngân sách	Để lại chi			Nộp ngân sách	Để lại chi		
				Tổng số	Trong đó: dành CCTL			Tổng số	Trong đó: dành CCTL			Tổng số	Trong đó: dành CCTL	
-	Phí thẩm quan	145.000	14.500	130.500	1.175					145.000	14.500	130.500	1.175	
-	Phí thẩm định nội dung văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu	9	1	8	3					9	1	8	3	
-	Phí thẩm định chương trình nghệ thuật	715	72	644	257					715	72	644	257	
-	Phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác	10	1	9	4					10	1	9	4	
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ chuyên nghiệp	44	44							44	44			
-	Phí thẩm định nội dung tài liệu xuất bản phẩm không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản					50	50			50	50			Phần DT còn lại chưa thực hiện của STTTT
III	Các đơn vị thành lập sau hợp nhất, sáp nhập, tiếp nhận					316.575	239.217	77.359	18.598	316.575	239.217	77.359	18.598	
1	Sở Tài chính thành phố Hà Nội					100	100			100	100			
*	Phí					90	90			90	90			
-	Phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh, công bố thông tin doanh nghiệp					90	90			90	90			
*	Lệ phí					10	10			10	10			
-	Cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp					10	10			10	10			
2	Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội					1.682	374	1.308	523	1.682	374	1.308	523	
*	Phí					1.642	334	1.308	523	1.642	334	1.308	523	
-	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép bưu chính và cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính nội tỉnh					72	72			72	72			
-	Phí thẩm định an toàn bức xạ, an ninh hạt nhân					1.150	173	977	391	1.150	173	977	391	
-	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ					170	17	153	61	170	17	153	61	
-	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ					230	69	161	64	230	69	161	64	
-	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân					20	3	17	7	20	3	17	7	
*	Lệ phí					40	40			40	40			
-	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn/công bố hợp quy					20	20			20	20			
-	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ					20	20			20	20			
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội					239.552	180.198	59.354	17.275	239.552	180.198	59.354	17.275	
*	Phí					226.850	167.496	59.354	17.275	226.850	167.496	59.354	17.275	
-	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; Phí thẩm định dự toán xây dựng; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật)					550	55	495	198					
-	Phí kiểm soát giết mổ					13.000	1.300	11.700	1.400	13.000	1.300	11.700	1.400	
-	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản					10.000	1.000	9.000	440	10.000	1.000	9.000	440	
-	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm					100	20	80	20	100	20	80	20	
-	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp					150	15	135	40	150	15	135	40	
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật					240	72	168	67	240	72	168	67	
-	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật					6	2	4	2	6	2	4	2	
-	Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón					35	7	28	11	35	7	28	11	
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm					4	1	3	1	4	1	3	1	
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản					350	70	280	112	350	70	280	112	
-	Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm					150	30	120	48	150	30	120	48	
-	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết					1.520	1.520			1.520	1.520			
-	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất					186.986	149.989	36.997	14.799	186.986	149.989	36.997	14.799	
-	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất					200	200			200	200			
-	Phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc bản đồ					300	300			300	300			
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp					4.000	4.000			4.000	4.000			
-	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm					6.569	6.241	328	131	6.569	6.241	328	131	
-	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm					11	6	5	2	11	6	5	2	
-	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ					118	118			118	118			
-	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai					161	150	11	4	161	150	11	4	
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường					2.400	2.400			2.400	2.400			
*	Lệ phí					12.702	12.702			12.702	12.702			
-	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thủ y					10	10			10	10			
-	Lệ phí công nhận chất lượng vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam					20	20			20	20			
-	Lệ phí đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành					23	23			23	23			
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất					12.639	12.639			12.639	12.639			
-	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản					10	10			10	10			
4	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội (*)					73.256	56.709	16.548	740	73.256	56.709	16.548	740	
*	Phí					61.220	44.673	16.548	740	61.220	44.673	16.548	740	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025				Dự toán 2025 đề nghị điều chỉnh (dự toán giảm ghi (-); dự toán bổ sung ghi (+))				Dự toán 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số thu	Trong đó			Tổng số thu	Trong đó			Tổng số thu	Trong đó			
			Nộp ngân sách	Để lại chi			Nộp ngân sách	Để lại chi			Nộp ngân sách	Để lại chi		
				Tổng số	Trong đó: dành CCTL			Tổng số	Trong đó: dành CCTL			Tổng số	Trong đó: dành CCTL	
-	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố					40.000	40.000			40.000	40.000			
-	Phí sát hạch lái xe mô tô					13.878	3.470	10.409	585	13.878	3.470	10.409	585	
-	Phí sát hạch lái xe ô tô					992	248	744	42	992	248	744	42	
-	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng					750	75	675	37	750	75	675	37	
-	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định dự toán xây dựng					1.500	150	1.350	76	1.500	150	1.350	76	
-	Phí thẩm định dự án đầu tư					600	220	380		600	220	380		
-	Phí thẩm định dự án sử dụng vốn NSNN					200	20	180		200	20	180		
-	Phí thẩm định dự án không sử dụng vốn NSNN					400	200	200		400	200	200		
-	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định dự toán xây dựng					2.900	290	2.610		2.900	290	2.610		
*	Lệ phí					12.036	12.036			12.036	12.036			
-	Lệ phí cấp đổi, cấp lại giấy phép lái xe cơ giới					4.231	4.231			4.231	4.231			
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa					7	7			7	7			
-	Lệ phí cấp mới, cấp lại chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng máy trưởng					6	6			6	6			
-	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện thi công (xe máy chuyên dùng)					35	35			35	35			
-	Lệ phí cấp mới giấy phép lái xe					5.007	5.007			5.007	5.007			
-	Lệ phí cấp phép xây dựng					10	10			10	10			
-	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, năng lực hoạt động xây dựng					2.500	2.500			2.500	2.500			
-	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản					200	200			200	200			
-	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài					20	20			20	20			
-	Lệ phí tiếp nhận công bố hợp quy					20	20			20	20			
5	Sở Nội vụ thành phố Hà Nội					955	906	49	19,6	955	906	49	20	
*	Phí					855	806	49	20	855	806	49	20	
-	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức					800	800			800	800			
-	Phí khai thác và sử dụng tài liệu					55	6,0	49,0	20	55	6	49	20	
*	Lệ phí					100	100			100	100			
-	Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam					100	100			100	100			
6	Ban Quản lý Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp Thành phố Hà Nội					1.030	930	100	40	1.030	930	100	40	
*	Lệ phí					43	43			43	43			
-	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc cho các doanh nghiệp trong Khu CNC Hòa Lạc					12	12			12	12			
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng công trình/dự án					1	1			1	1			
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng					30	30			30	30			
*	Phí					987	887	100	40	987	887	100	40	
-	Phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng					150	150			150	150			
-	Phí thẩm định, phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng (quy hoạch chi tiết rút gọn)					87	87			87	87			
-	Phí thẩm định thiết kế cơ sở					200	100	100	40	200	100	100	40	
-	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường					550	550			550	550			

* Ghi chú: Dự toán thu phí, lệ phí và dự toán chi từ nguồn thu phí được để lại thuộc lĩnh vực sát hạch, cấp phép giấy phép lái xe cơ giới giao Sở Xây dựng thành phố Hà Nội được xác định trên cơ sở dự kiến số thực hiện của Sở Giao thông vận tải trong 02 tháng đầu năm 2025.

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU VIỆN TRỢ NĂM 2025 CỦA CÁC SỞ, NGÀNH SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /02/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	DỰ TOÁN NĂM 2025 ĐỀ NGHỊ GIAO, ĐIỀU CHỈNH	DỰ TOÁN NĂM 2025 SAU GIAO, ĐIỀU CHỈNH
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	12.363	-12.363	
-	Xây nhà nuôi dưỡng trẻ khuyết tật, nhà thư viện phục vụ cho trẻ khuyết tật tại Trung tâm Nuôi dưỡng người già và trẻ tàn tật Hà Nội - Tổ chức SOS Orphelinats du Monde/Pháp	1.296	-1.296	
-	Hỗ trợ máy tính, máy in cho Làng trẻ em Birla Hà Nội - Hiệp hội doanh nghiệp Ấn Độ tại Việt Nam (INCHAM HN)	45	-45	
-	Hỗ trợ dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe, giáo dục, phát triển tâm sinh lý cho trẻ em tại Làng trẻ em Birla Hà Nội - PSBIV	444	-444	
-	Hỗ trợ học phí cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được nuôi dưỡng tại Làng trẻ em Birla HN - Chương trình học bổng và cố vấn định hướng ORFA - Orphans' Futures Alliance (OrFA) - Hoa Kỳ	623	-623	
-	Hỗ trợ dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe, giáo dục, phát triển tâm sinh lý cho trẻ em tại Trung tâm Chăm sóc người khuyết tật Hà Nội - PSBIV	263	-263	
-	Hỗ trợ dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe, giáo dục, phát triển tâm sinh lý cho trẻ em tại cơ sở cai nghiện ma túy số 2 Hà Nội - PSBIV	341	-341	
-	Hỗ trợ dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe, giáo dục, phát triển tâm sinh lý cho trẻ em tại Trung tâm Bảo trợ xã hội 3 Hà Nội - PSBIV	309	-309	
-	Hỗ trợ dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe, giáo dục, phát triển tâm sinh lý cho trẻ em tại Trung tâm Bảo trợ xã hội 1 Hà Nội - PSBIV	263	-263	
-	Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn Thành phố Hà Nội - Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ bảo trợ trẻ em Hà Nội - Tổ chức Holt International Children Service	687	-687	
-	Chăm sóc toàn diện cho trẻ tại Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2 Hà Nội - Tổ chức Worldwide Orphans Foundation	239	-239	
-	Cập nhật - Kiến tạo tương lai trên nền tảng số cho thanh niên - Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Thăng Long - Tổ chức Association Batik International	6.000	-6.000	
-	Dự án "Mua sắm thiết bị đào tạo ngành công nghệ ô tô" - Trường Trung cấp nghề cơ khí I Hà Nội - Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam	1.853	-1.853	
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	588	-588	
-	Dự án "Thành phố thực phẩm thông minh trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2026" - Tổ chức Rikolto International tại Việt Nam (là tổ chức phi chính phủ Bỉ)	588	-588	
3	Sở Giao thông vận tải	1.645	-1.645	
-	Dự án sáng kiến Bloomberg Philanthropies vì An toàn giao thông đường bộ toàn cầu giai đoạn 2021-2025 - Quỹ từ thiện Bloomberg - Ủy quyền cho Vital Strategies thực hiện	1.645	-1.645	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo		7.853	7.853
-	Cập nhật - Kiến tạo tương lai trên nền tảng số cho thanh niên - Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Thăng Long - Tổ chức Association Batik International		6.000	6.000
-	Dự án "Mua sắm thiết bị đào tạo ngành công nghệ ô tô" - Trường Trung cấp nghề cơ khí I Hà Nội - Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam		1.853	1.853
5	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội		1.645	1.645
-	Dự án sáng kiến Bloomberg Philanthropies vì An toàn giao thông đường bộ toàn cầu giai đoạn 2021-2025 - Quỹ từ thiện Bloomberg - Ủy quyền cho Vital Strategies thực hiện		1.645	1.645
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội		588	588
-	Dự án "Thành phố thực phẩm thông minh trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2026" - Tổ chức Rikolto International tại Việt Nam (là tổ chức phi chính phủ Bỉ)		588	588
7	Sở Y tế		4.510	4.510
-	Xây nhà nuôi dưỡng trẻ khuyết tật, nhà thư viện phục vụ cho trẻ khuyết tật tại Trung tâm Nuôi dưỡng người già và trẻ tàn tật Hà Nội - Tổ chức SOS Orphelinats du Monde/Pháp		1.296	1.296

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	DỰ TOÁN NĂM 2025 ĐỀ NGHỊ GIAO, ĐIỀU CHỈNH	DỰ TOÁN NĂM 2025 SAU GIAO, ĐIỀU CHỈNH
-	Hỗ trợ máy tính, máy in cho Làng trẻ em Birla Hà Nội - Hiệp hội doanh nghiệp Ấn Độ tại Việt Nam (INCHAM HN)		45	45
-	Hỗ trợ dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe, giáo dục, phát triển tâm sinh lý cho trẻ em tại Làng trẻ em Birla Hà Nội - PSBIV		444	444
-	Hỗ trợ học phí cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được nuôi dưỡng tại Làng trẻ em Birla HN - Chương trình học bổng và cổ vấn định hướng ORFA - Orphans' Futures Alliance (OrFA) - Hoa Kỳ		623	623
-	Hỗ trợ dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe, giáo dục, phát triển tâm sinh lý cho trẻ em tại Trung tâm Chăm sóc người khuyết tật Hà Nội - PSBIV		263	263
-	Hỗ trợ dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe, giáo dục, phát triển tâm sinh lý cho trẻ em tại cơ sở cai nghiện ma túy số 2 Hà Nội - PSBIV		341	341
-	Hỗ trợ dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe, giáo dục, phát triển tâm sinh lý cho trẻ em tại Trung tâm Bảo trợ xã hội 3 Hà Nội - PSBIV		309	309
-	Hỗ trợ dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe, giáo dục, phát triển tâm sinh lý cho trẻ em tại Trung tâm Bảo trợ xã hội 1 Hà Nội - PSBIV		263	263
-	Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn Thành phố Hà Nội - Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ bảo trợ trẻ em Hà Nội - Tổ chức Holt International Children Service		687	687
-	Chăm sóc toàn diện cho trẻ tại Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2 Hà Nội - Tổ chức Worldwide Orphans Foundation		239	239

(*) Ghi chú: Thực hiện ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao

TỔNG HỢP GIAO, ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2025
CHO CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VÀ TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH THUỘC THÀNH PHỐ
KHI SẮP XẾP, THÀNH LẬP THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /02/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên, Sở ngành	DỰ TOÁN 2025 (bao gồm cả dự toán bổ sung trong năm)															
		Tổng số	Trong đó												Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác
			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	trong đó				
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	TỔNG CỘNG	22.272.529	3.527.626	601.856	-	1.179.014	928.670	453.523	83.188	800.059	1.296.288	10.269.730	-	-	1.627.084	1.282.890	222.601
I	Các cơ quan, đơn vị trước sắp xếp	20.548.776	3.527.626	601.856	-	-	928.670	453.523	83.188	800.059	1.296.288	9.873.076	-	-	1.584.784	1.246.833	152.873
1	Văn phòng UBND Thành phố	195.391	43	54.080	-	-	-	40.211	-	-	-	-	-	-	101.057	-	-
2	Sở Ngoại vụ	89.642	-	8.253	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81.389	-	-
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	176.204	656	11.030	-	-	-	-	-	-	-	99.630	-	-	64.888	-	-
4	Sở Công thương (*)	227.738	-	17.134	-	-	-	-	-	-	170	129.360	-	-	81.074	-	-
5	Sở Khoa học và Công nghệ	192.577	112	148.779	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43.686	-	-
6	Sở Tài chính	102.430	562	2.500	-	-	-	-	-	-	-	5.312	-	-	94.056	-	-
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.175.273	3.121.066	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54.207	-	-
8	Sở Y tế	989.202	-	5.052	-	-	928.670	-	-	-	-	-	-	-	55.480	-	-
9	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.767.041	357.374	32.895	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91.973	1.246.833	37.966
10	Sở Văn hóa và Thể thao	1.281.496	-	39.731	-	-	-	398.473	-	800.059	-	-	-	-	43.233	-	-
11	Sở Thông tin và Truyền thông	410.847	7.615	170.473	-	-	-	2.880	83.188	-	-	-	-	-	31.784	-	114.907
12	Sở Nội vụ	148.192	34.333	25.464	-	-	-	11.959	-	-	-	-	-	-	76.436	-	-
13	Sở Du lịch	113.563	-	9.000	-	-	-	-	-	-	-	68.050	-	-	36.513	-	-
14	Sở Giao thông vận tải	4.471.692	92	11.298	-	-	-	-	-	-	-	4.255.818	-	-	204.484	-	-
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.400.832	-	1.732	-	-	-	-	-	-	1.296.118	32.764	-	-	70.218	-	-
16	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	2.379.394	4.000	16.022	-	-	-	-	-	-	-	2.068.734	-	-	290.638	-	-
17	Sở Xây dựng	3.081.361	500	39.961	-	-	-	-	-	-	-	2.963.326	-	-	77.574	-	-
18	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hà Nội	169.444	-	-	-	-	-	-	-	-	-	169.444	-	-	-	-	-
19	Ban Dân tộc thành phố Hà Nội	20.347	1.273	2.805	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.269	-	-
20	Ban Quản lý Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội	58.157	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-	11.798	-	-	45.159	-	-
21	Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	97.953	-	4.447	-	-	-	-	-	-	-	68.840	-	-	24.666	-	-
II	Các cơ quan, đơn vị mới thành lập trên cơ sở hợp nhất, sáp nhập																
1	Sở Tài chính thành phố Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Nội vụ thành phố Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Sở Dân tộc và Tôn giáo thành phố Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Ban Quản lý Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp Thành phố Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Các đơn vị khác	1.248.742	-	-	-	1.179.014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69.728
1	Công an thành phố Hà Nội	1.179.014	-	-	-	1.179.014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Cục Thuế thành phố Hà Nội	12.504	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.504
3	Kho bạc nhà nước Hà Nội	6.522	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.522
4	Cục Thống kê thành phố Hà Nội	14.806	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.806
5	Cục Quản lý thi trường TPHN	5.572	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.572
6	Cục Hải quan thành phố Hà Nội	324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	324
7	Chi hỗ trợ các đơn vị ngành dọc khác	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000
IV	Chương trình MTQG và mục tiêu Thành phố	109.914										73.857				36.057	
1	Kinh phí thực hiện CTMT nhằm giảm thiểu ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn Thành phố	73.857	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73.857	-	-	-	-	-
	Sở Giao thông vận tải	73.857										73.857					
	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội	-															
2	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG	36.057	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.057	-
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025	12.465										-				12.465	
	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	11.965														11.965	
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	500														500	
	Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội																
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	23.592	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.592	-

STT	Tên, Sở ngành	DỰ TOÁN 2025 (bao gồm cả dự toán bổ sung trong năm)															
		Tổng số	Trong đó												Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác
			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	trong đó				
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	Sở Du lịch	1.500														1.500	
	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hà Nội	1.342														1.342	
	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	2.845														2.845	
	Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	-															
	Ban Dân tộc	17.905														17.905	
	Sở Dân tộc và Tôn giáo thành phố Hà Nội	-															
V	Bổ sung từ NSTW	365.097										322.797			42.300		
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	42.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42.300	-	
	Trong đó: đã phân bổ chi tiết	-															
	Sở Giao thông vận tải	42.300													42.300		
	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội	-															
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	64.868	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64.868	-	-	-	-	
	Trong đó: đã phân bổ chi tiết	-															
	Sở Giao thông vận tải	64.868										64.868					
	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội	-															

STT	Tên, Sở ngành	DỰ TOÁN 2025 ĐỀ NGHỊ GIAO, ĐIỀU CHỈNH															
		Tổng số	Trong đó												Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác
			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	trong đó				
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	TỔNG CỘNG	(0)	-	-	-	21.926	-	-	-	-	-	-	-	-	(16.354)	-	(5.572)
I	Các cơ quan, đơn vị trước sắp xếp	-12.913.251	-50.143	-455.050	0	0	0	-11.959	0	0	-1.296.118	-9.565.765	0	0	-1.102.273	-376.329	-55.614
1	Văn phòng UBND Thành phố	93.565	0	8.253	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	81.389	0	3.923
2	Sở Ngoại vụ	-89.642	0	-8.253	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-81.389	0	0
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-176.204	-656	-11.030	0	0	0	0	0	0	0	-99.630	0	0	-64.888	0	0
4	Sở Công thương (*)	49.490	0	0	0	0	0	0	0	0	0	43.918	0	0	5.572	0	0
5	Sở Khoa học và Công nghệ	-192.577	-112	-148.779	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-43.686	0	0
6	Sở Tài chính	-102.430	-562	-2.500	0	0	0	0	0	0	0	-5.312	0	0	-94.056	0	0
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	358.054	354.202	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.852	0	0
8	Sở Y tế	901.272	2.172	13.556	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15.040	870.504	0
9	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	-1.767.041	-357.374	-32.895	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-91.973	-1.246.833	-37.966
10	Sở Văn hóa và Thể thao	184.498	0	0	0	0	0	2.880	83.188	0	0	0	0	0	5.094	0	93.336
11	Sở Thông tin và Truyền thông	-410.847	-7.615	-170.473	0	0	0	-2.880	-83.188	0	0	0	0	0	-31.784	0	-114.907
12	Sở Nội vụ	-148.192	-34.333	-25.464	0	0	0	-11.959	0	0	0	0	0	0	-76.436	0	0
13	Sở Du lịch	65.983	0	0	0	0	0	0	0	0	0	65.983	0	0	0	0	0
14	Sở Giao thông vận tải	-4.471.692	-92	-11.298	0	0	0	0	0	0	0	-4.255.818	0	0	-204.484	0	0
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	-1.400.832	0	-1.732	0	0	0	0	0	0	-1.296.118	-32.764	0	0	-70.218	0	0
16	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	-2.379.394	-4.000	-16.022	0	0	0	0	0	0	0	-2.068.734	0	0	-290.638	0	0
17	Sở Xây dựng	-3.081.361	-500	-39.961	0	0	0	0	0	0	0	-2.963.326	0	0	-77.574	0	0
18	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hà Nội	-169.444	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-169.444	0	0	0	0	0
19	Ban Dân tộc thành phố Hà Nội	-20.347	-1.273	-2.805	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-16.269	0	0
20	Ban Quản lý Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội	-58.157	0	-1.200	0	0	0	0	0	0	0	-11.798	0	0	-45.159	0	0
21	Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	-97.953	0	-4.447	0	0	0	0	0	0	0	-68.840	0	0	-24.666	0	0
II	Các cơ quan, đơn vị mới thành lập trên cơ sở hợp nhất, sáp nhập	12.896.897	50.143	455.050	0	0	0	11.959	0	0	1.296.118	9.565.765	0	0	1.085.919	376.329	55.614
1	Sở Tài chính thành phố Hà Nội	301.482	1.218	13.530	0	0	0	0	0	0	0	127.790	0	0	158.944	0	0
2	Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội	415.003	7.727	319.252	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	70.376	0	17.648
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội	3.817.667	4.000	17.754	0	0	0	0	0	0	1.296.118	2.138.193	0	0	361.602	0	0
4	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội	7.531.127	592	51.259	0	0	0	0	0	0	0	7.219.144	0	0	260.132	0	0
5	Sở Nội vụ thành phố Hà Nội	639.987	35.183	44.803	0	0	0	11.959	0	0	0	0	0	0	133.747	376.329	37.966
6	Sở Dân tộc và Tôn giáo thành phố Hà Nội	35.521	1.423	2.805	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	31.293	0	0
7	Ban Quản lý Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp Thành phố Hà Nội	156.110	0	5.647	0	0	0	0	0	0	0	80.638	0	0	69.825	0	0
III	Các đơn vị khác	16.354	0	0	0	21.926	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-5.572
1	Công an thành phố Hà Nội	21.926	0	0	0	21.926	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Cục Thuế thành phố Hà Nội	-12.504	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-12.504
3	Kho bạc nhà nước Hà Nội	-6.522	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-6.522
4	Cục Thống kê thành phố Hà Nội	-14.806	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-14.806
5	Cục Quản lý thị trường TPHN	-5.572	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-5.572
6	Cục Hải quan thành phố Hà Nội	-324	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-324
7	Chỉ hỗ trợ các đơn vị ngành dọc khác	34.156	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	34.156
IV	Chương trình MTQG và mục tiêu Thành phố	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Kinh phí thực hiện CTMT nhằm giảm thiểu ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn Thành phố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sở Giao thông vận tải	-73.857										-73.857					
	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội	73.857										73.857					
2	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	-11.965														-11.965	
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	-500														-500	
-	Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	12.465														12.465	
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên, Sở ngành	DỰ TOÁN 2025 ĐỀ NGHỊ GIAO, ĐIỀU CHỈNH														
		Tổng số	Trong đó												Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác
			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	trong đó		Chi quản lý hành chính	
			Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản												
	Sở Du lịch	-														
	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hà Nội	-														
	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	-2.845													-2.845	
	Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	2.845													2.845	
	Ban Dân tộc	-17.905													-17.905	
	Sở Dân tộc và Tôn giáo thành phố Hà Nội	17.905													17.905	
V	Bổ sung từ NSTW	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đã phân bổ chi tiết	0														
	Sở Giao thông vận tải	-42.300													-42.300	
	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội	42.300													42.300	
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đã phân bổ chi tiết	0														
	Sở Giao thông vận tải	-64.868										-64.868				
	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội	64.868										64.868				

STT	Tên, Sở ngành	DỰ TOÁN 2025 SAU GIAO, ĐIỀU CHỈNH															
		Tổng số	Trong đó												Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác
			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	TỔNG CỘNG	22.272.529	3.527.626	601.856	-	1.200.940	928.670	453.523	83.188	800.059	1.296.288	10.269.730	-	-	1.610.730	1.282.890	217.029
I	Các cơ quan, đơn vị trước sắp xếp	7.635.525	3.477.483	146.806	-	-	928.670	441.564	83.188	800.059	170	307.311	-	-	482.511	870.504	97.259
1	Văn phòng UBND Thành phố	288.956	43	62.333	-	-	-	40.211	-	-	-	-	-	-	182.446	-	3.923
2	Sở Ngoại vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Công thương (*)	277.228	-	17.134	-	-	-	-	-	-	170	173.278	-	-	86.646	-	-
5	Sở Khoa học và Công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Sở Tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.533.327	3.475.268	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58.059	-	-
8	Sở Y tế	1.890.474	2.172	18.608	-	-	928.670	-	-	-	-	-	-	-	70.520	870.504	-
9	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Sở Văn hóa và Thể thao	1.465.994	-	39.731	-	-	-	401.353	83.188	800.059	-	-	-	-	48.327	-	93.336
11	Sở Thông tin và Truyền thông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Sở Nội vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Sở Du lịch	179.546	-	9.000	-	-	-	-	-	-	-	134.033	-	-	36.513	-	-
14	Sở Giao thông vận tải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Sở Xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Ban Dân tộc thành phố Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Ban Quản lý Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các cơ quan, đơn vị mới thành lập trên cơ sở hợp nhất, sáp nhập	12.896.897	50.143	455.050	-	-	-	11.959	-	-	1.296.118	9.565.765	-	-	1.085.919	376.329	55.614
1	Sở Tài chính thành phố Hà Nội	301.482	1.218	13.530	-	-	-	-	-	-	-	127.790	-	-	158.944	-	-
2	Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội	415.003	7.727	319.252	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.376	-	17.648
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội	3.817.667	4.000	17.754	-	-	-	-	-	-	1.296.118	2.138.193	-	-	361.602	-	-
4	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội	7.531.127	592	51.259	-	-	-	-	-	-	-	7.219.144	-	-	260.132	-	-
5	Sở Nội vụ thành phố Hà Nội	639.987	35.183	44.803	-	-	-	11.959	-	-	-	-	-	-	133.747	376.329	37.966
6	Sở Dân tộc và Tôn giáo thành phố Hà Nội	35.521	1.423	2.805	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.293	-	-
7	Ban Quản lý Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp Thành phố Hà Nội	156.110	-	5.647	-	-	-	-	-	-	-	80.638	-	-	69.825	-	-
III	Các đơn vị khác	1.265.096	-	-	-	1.200.940	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64.156
1	Công an thành phố Hà Nội	1.200.940	-	-	-	1.200.940	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Cục Thuế thành phố Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Kho bạc nhà nước Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Cục Thống kê thành phố Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Cục Quản lý thị trường TPHN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Cục Hải quan thành phố Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi hỗ trợ các đơn vị ngành dọc khác	64.156	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64.156
IV	Chương trình MTQG và mục tiêu Thành phố	109.914	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73.857	-	-	-	36.057	-
1	Kinh phí thực hiện CTMT nhằm giảm thiểu ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn Thành phố	73.857	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73.857	-	-	-	-	-
	Sở Giao thông vận tải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội	73.857	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73.857	-	-	-	-	-
2	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG	36.057	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.057	-
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025	12.465	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.465	-
	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	12.465	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.465	-
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	23.592	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.592	-

STT	Tên, Sở ngành	DỰ TOÁN 2025 SAU GIAO, ĐIỀU CHỈNH															
		Tổng số	Trong đó												Chi sự nghiệp khác		
			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	trong đó			Chi quản lý hành chính	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	Sở Du lịch	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-
	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hà Nội	1.342	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.342	-
	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	2.845	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.845	-
	Ban Dân tộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sở Dân tộc và Tôn giáo thành phố Hà Nội	17.905	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.905	-
V	Bổ sung từ NSTW	365.097	-	-	-	-	-	-	-	-	-	322.797	-	-	42.300	-	-
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	42.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42.300	-	-
	Trong đó: đã phân bổ chi tiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sở Giao thông vận tải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội	42.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42.300	-	-
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	64.868	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64.868	-	-	-	-	-
	Trong đó: đã phân bổ chi tiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sở Giao thông vận tải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội	64.868	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64.868	-	-	-	-	-

TỔNG HỢP GIAO, ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2025
CHO CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VÀ TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH THUỘC THÀNH PHỐ
KHI SÁP XẾP, THÀNH LẬP THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /02/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2025			Dự toán 2025 đề nghị điều chỉnh (dự toán giảm ghi (-); dự toán bổ sung ghi (+))			Dự toán năm 2025 sau giao, điều chỉnh	Ghi chú
		Tổng cộng	DT giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm 2025	Tổng cộng	DT giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm 2025		
A	B	1=2+3+4	3,0	4,0	5=6+7+8	7	8	11=2+4+7+8	12
	TỔNG CỘNG	22.272.529	21.495.458	777.071	0	0		22.272.529	
A	Điều chỉnh giảm dự toán của các đơn vị thuộc diện hợp nhất, sáp nhập, chuyển giao nhiệm vụ	14.605.841	14.262.235	343.606	-14.605.841	-14.262.235	-343.606		
1	Sở Ngoại vụ	89.642	87.836	1.806	-89.642	-87.836	-1.806		
*	Chi quản lý hành chính	81.389	79.583	1.806	-81.389	-79.583	-1.806		
	a/ Kinh phí tự chủ	8.401	8.401		-8.401	-8.401			
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	3.864	3.864		-3.864	-3.864			
	- Chi khác ngoài lương	4.537	4.537		-4.537	-4.537			
	b/ Kinh phí không tự chủ	72.988	71.182	1.806	-72.988	-71.182	-1.806		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.952	1.952		-1.952	-1.952			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	345	345		-345	-345			
	- Chi nghiệp vụ	70.511	68.705	1.806	-70.511	-68.705	-1.806		
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	180	180		-180	-180			
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề								
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
	- Chi nghiệp vụ								
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	8.253	8.253		-8.253	-8.253			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.253	8.253		-8.253	-8.253			
	- Chi nghiệp vụ	8.253	8.253		-8.253	-8.253			
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC								
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	176.204	158.589	17.615	-176.204	-158.589	-17.615		
*	Chi quản lý hành chính	64.888	54.889	9.999	-64.888	-54.889	-9.999		
	a/ Kinh phí tự chủ	31.664	31.664		-31.664	-31.664			
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	18.981	18.981		-18.981	-18.981			
	- Chi khác ngoài lương	12.683	12.683		-12.683	-12.683			
	b/ Kinh phí không tự chủ	33.224	23.225	9.999	-33.224	-23.225	-9.999		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	10.828	10.828		-10.828	-10.828			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	1.962	1.962		-1.962	-1.962			
	- Chi nghiệp vụ	20.378	10.379	9.999	-20.378	-10.379	-9.999		
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC								
	- Chi từ nguồn thu hồi sau thanh tra	56	56		-56	-56			
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	11.030	11.030		-11.030	-11.030			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.030	11.030		-11.030	-11.030			
	- Chi nghiệp vụ	6.171	6.171		-6.171	-6.171			
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	4.859	4.859		-4.859	-4.859			
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	656		656	-656		-656		
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	656		656	-656		-656		
	- Chi nghiệp vụ	656		656	-656		-656		
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC								
*	Chi sự nghiệp kinh tế	99.630	92.670	6.960	-99.630,00	-92.670,00	-6.960,00		
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.791		4.791	-4.791		-4.791		
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	94.839	92.670	2.169	-94.839,00	-92.670,00	-2.169,00		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.816		1.816	-1.816		-1.816		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	353		353	-353		-353		
	- Chi nghiệp vụ	87.570	87.570		-87.570	-87.570			
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	1.350	1.350		-1.350	-1.350			
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	3.750	3.750		-3.750	-3.750			
3	Sở Khoa học và Công nghệ	192.577	182.164	10.413	-192.577	-182.164	-10.413		
*	Chi quản lý hành chính	43.686	39.190	4.496	-43.686	-39.190	-4.496		
	a/ Kinh phí tự chủ	16.215	16.215		-16.215	-16.215			
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	9.504	9.504		-9.504	-9.504			
	- Chi khác ngoài lương	6.711	6.711		-6.711	-6.711			
	b/ Kinh phí không tự chủ	27.471	22.975	4.496	-27.471	-22.975	-4.496		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	4.405	4.405		-4.405	-4.405			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	869	869		-869	-869			
	- Chi nghiệp vụ	22.197	17.701	4.496	-22.197	-17.701	-4.496		
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC								
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	112		112	-112		-112		
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	112		112	-112		-112		
	- Chi nghiệp vụ	112		112	-112		-112		
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	148.779	142.974	5.805	-148.779	-142.974	-5.805		
	a/ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	113.447	113.447		-113.447	-113.447			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	6.696	2.154	4.542	-6.696	-2.154	-4.542		
	c/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	28.636	27.373	1.263	-28.636	-27.373	-1.263		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.479	397	1.082	-1.479	-397	-1.082		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	321	140	181	-321	-140	-181		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên								
	- Chi nghiệp vụ	24.635	24.635		-24.635	-24.635			
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	2.201	2.201		-2.201	-2.201			
4	Sở Tài chính	102.430	90.051	12.379	-102.430	-90.051	-12.379		
*	Chi quản lý hành chính	94.056	82.239	11.817	-94.056	-82.239	-11.817		
	a/ Kinh phí tự chủ	38.343	38.343		-38.343	-38.343			
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	23.765	23.765		-23.765	-23.765			
	- Chi khác ngoài lương	14.578	14.578		-14.578	-14.578			
	b/ Kinh phí không tự chủ	55.713	43.896	11.817	-55.713	-43.896	-11.817		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	13.875	13.875		-13.875	-13.875			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	2.939	2.939		-2.939	-2.939			
	- Chi nghiệp vụ	27.170	15.353	11.817	-27.170	-15.353	-11.817		
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	6.493	6.493		-6.493	-6.493			
	- Chi từ nguồn thu hồi sau thanh tra	5.236	5.236		-5.236	-5.236			
*	Chi sự nghiệp kinh tế	5.312	5.312		-5.312	-5.312			
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.722	2.722		-2.722	-2.722			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.590	2.590		-2.590	-2.590			

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2025			Dự toán 2025 đề nghị điều chỉnh (dự toán giảm ghi (-); dự toán bổ sung ghi (+))			Dự toán năm 2025 sau giao, điều chỉnh	Ghi chú
		Tổng cộng	DT giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm 2025	Tổng cộng	DT giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm 2025		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	709	709		-709	-709			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	180	180		-180	-180			
	- Chi nghiệp vụ	1.641	1.641		-1.641	-1.641			
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	60	60		-60	-60			
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	562		562	-562		-562		
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	562		562	-562		-562		
	- Chi nghiệp vụ	562		562	-562		-562		
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	2.500	2.500		-2.500	-2.500			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.500	2.500		-2.500	-2.500			
	- Chi nghiệp vụ	2.500	2.500		-2.500	-2.500			
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC								
5	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.767.041	1.658.368	108.673	-1.767.041	-1.658.368	-108.673		
*	Chi quản lý hành chính	91.973	83.995	7.978	-91.973	-83.995	-7.978		
	a/ Kinh phí tự chủ	31.268	31.268		-31.268	-31.268			
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	16.647	16.647		-16.647	-16.647			
	- Chi khác ngoài lương	14.621	14.621		-14.621	-14.621			
	b/ Kinh phí không tự chủ	60.705	52.727	7.978	-60.705	-52.727	-7.978		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	9.215	9.215		-9.215	-9.215			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	1.656	1.656		-1.656	-1.656			
	- Chi nghiệp vụ	38.137	30.159	7.978	-38.137	-30.159	-7.978		
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	9.762	9.762		-9.762	-9.762			
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	1.935	1.935		-1.935	-1.935			
*	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	1.246.833	1.148.310	98.523	-1.246.833	-1.148.310	-98.523		
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	473.669	395.383	78.286	-473.669	-395.383	-78.286		
	Trong đó:								
	- Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	209.855	209.855		-209.855	-209.855			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên								
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	773.164	752.927	20.237	-773.164	-752.927	-20.237		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	67.828	49.963	17.865	-67.828	-49.963	-17.865		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	9.328	6.956	2.372	-9.328	-6.956	-2.372		
	- Chi nghiệp vụ	555.247	555.247		-555.247	-555.247			
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	55.329	55.329		-55.329	-55.329			
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	80.922	80.922		-80.922	-80.922			
	- Chi từ nguồn thu viện trợ	4.510	4.510		-4.510	-4.510			
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	357.374	355.202	2.172	-357.374	-355.202	-2.172		
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	245.019	245.019		-245.019	-245.019			
	Trong đó:								
	+ Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	245.019	245.019		-245.019	-245.019			
	Trong đó: bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương cấp Thành phố	245.019	245.019		-245.019	-245.019			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	112.355	110.183	2.172	-112.355	-110.183	-2.172		
	- Chi nghiệp vụ	50.159	47.987	2.172	-50.159	-47.987	-2.172		
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	16.157	16.157		-16.157	-16.157			
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	38.186	38.186		-38.186	-38.186			
	- Chi từ nguồn thu viện trợ	7.853	7.853		-7.853	-7.853			
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	32.895	32.895		-32.895	-32.895			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	32.895	32.895		-32.895	-32.895			
	- Chi nghiệp vụ	32.895	32.895		-32.895	-32.895			
*	Chi sự nghiệp khác	37.966	37.966		-37.966	-37.966			
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.206	10.206		-10.206	-10.206			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	27.760	27.760		-27.760	-27.760			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	4.007	4.007		-4.007	-4.007			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	736	736		-736	-736			
	- Chi nghiệp vụ	19.300	19.300		-19.300	-19.300			
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	3.717	3.717		-3.717	-3.717			
6	Sở Thông tin và Truyền thông	410.847	399.560	11.287	-410.847	-399.560	-11.287		
*	Chi quản lý hành chính	31.784	28.112	3.672	-31.784	-28.112	-3.672		
	a/ Kinh phí tự chủ	15.407	15.407		-15.407	-15.407			
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	7.534	7.534		-7.534	-7.534			
	- Chi khác ngoài lương	7.873	7.873		-7.873	-7.873			
	b/ Kinh phí không tự chủ	16.377	12.705	3.672	-16.377	-12.705	-3.672		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	4.298	4.298		-4.298	-4.298			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	735	735		-735	-735			
	- Chi nghiệp vụ	10.594	6.922	3.672	-10.594	-6.922	-3.672		
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	750	750		-750	-750			
*	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	83.188	83.188		-83.188	-83.188			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	83.188	83.188		-83.188	-83.188			
	- Chi nghiệp vụ	83.188	83.188		-83.188	-83.188			
*	Chi sự nghiệp khác	114.907	114.907		-114.907	-114.907			
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.830	8.830		-8.830	-8.830			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	106.077	106.077		-106.077	-106.077			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	2.526	2.526		-2.526	-2.526			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	550	550		-550	-550			
	- Chi nghiệp vụ	98.703	98.703		-98.703	-98.703			
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	4.298	4.298		-4.298	-4.298			
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT								
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.615	7.615	7.615	-7.615		-7.615		
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.615		7.615	-7.615		-7.615		
	- Chi nghiệp vụ	7.615		7.615	-7.615		-7.615		
*	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.880	2.880		-2.880	-2.880			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.880	2.880		-2.880	-2.880			
	- Chi nghiệp vụ	2.880	2.880		-2.880	-2.880			
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC								
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	170.473	170.473		-170.473	-170.473			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	170.473	170.473		-170.473	-170.473			
	- Chi nghiệp vụ	166.934	166.934		-166.934	-166.934			
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	3.539	3.539		-3.539	-3.539			
7	Sở Nội vụ	148.192	106.846	41.346	-148.192	-106.846	-41.346		
*	Chi quản lý hành chính	76.436	69.423	7.013	-76.436	-69.423	-7.013		
	a/ Kinh phí tự chủ	28.555	28.555		-28.555	-28.555			
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	13.753	13.753		-13.753	-13.753			
	- Chi khác ngoài lương	14.802	14.802		-14.802	-14.802			
	b/ Kinh phí không tự chủ	47.881	40.868	7.013	-47.881	-40.868	-7.013		

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2025			Dự toán 2025 đề nghị điều chỉnh (dự toán giảm ghi (-); dự toán bổ sung ghi (+))			Dự toán năm 2025 sau giao, điều chỉnh	Ghi chú
		Tổng cộng	DT giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm 2025	Tổng cộng	DT giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm 2025		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	7.916	7.916		-7.916	-7.916			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	1.503	1.503		-1.503	-1.503			
	- Chi nghiệp vụ	36.423	29.410	7.013	-36.423	-29.410	-7.013		
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	2.039	2.039		-2.039	-2.039			
	* Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	25.464	25.464		-25.464	-25.464			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	25.464	25.464		-25.464	-25.464			
	- Chi nghiệp vụ	25.194	25.194		-25.194	-25.194			
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	270	270		-270	-270			
	* Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	34.333		34.333	-34.333		-34.333		
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	34.333		34.333	-34.333		-34.333		
	- Chi nghiệp vụ	34.333		34.333	-34.333		-34.333		
	* Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	11.959	11.959		-11.959	-11.959			
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.541	5.541		-5.541	-5.541			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.418	6.418		-6.418	-6.418			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.415	1.415		-1.415	-1.415			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	285	285		-285	-285			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên								
	- Chi nghiệp vụ	1.945	1.945		-1.945	-1.945			
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	301	301		-301	-301			
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	2.472	2.472		-2.472	-2.472			
	8 Sở Giao thông vận tải	4.471.692	4.452.217	19.475	-4.471.692	-4.452.217	-19.475		
	* Chi quản lý hành chính	204.484	185.101	19.383	-204.484	-185.101	-19.383		
	a/ Kinh phí tự chủ	124.451	124.451		-124.451	-124.451			
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	50.726	50.726		-50.726	-50.726			
	- Chi khác ngoài lương	73.725	73.725		-73.725	-73.725			
	b/ Kinh phí không tự chủ	80.033	60.650	19.383	-80.033	-60.650	-19.383		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	20.000	20.000		-20.000	-20.000			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	2.952	2.952		-2.952	-2.952			
	- Chi nghiệp vụ	53.913	34.530	19.383	-53.913	-34.530	-19.383		
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	3.061	3.061		-3.061	-3.061			
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	107	107		-107	-107			
	* Chi sự nghiệp kinh tế	4.255.818	4.255.818		-4.255.818	-4.255.818			
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.014	11.014		-11.014	-11.014			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.244.804	4.244.804		-4.244.804	-4.244.804			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	3.375	3.375		-3.375	-3.375			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	747	747		-747	-747			
	- Chi nghiệp vụ	3.919.687	3.919.687		-3.919.687	-3.919.687			
	<i>Trong đó: cung cấp sản phẩm dịch vụ công</i>	<i>3.842.307</i>	<i>3.842.307</i>		<i>-3.842.307</i>	<i>-3.842.307</i>			
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	480	480		-480	-480			
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	318.870	318.870		-318.870	-318.870			
	- Chi nhiệm vụ quy hoạch								
	- Chi từ nguồn thu viện trợ	1.645	1.645		-1.645	-1.645			
	* Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	92		92	-92		-92		
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	92		92	-92		-92		
	- Chi nghiệp vụ	92		92	-92		-92		
	* Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	11.298	11.298		-11.298	-11.298			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.298	11.298		-11.298	-11.298			
	- Chi nghiệp vụ	11.298	11.298		-11.298	-11.298			
	9 Sở Tài nguyên và Môi trường	1.400.832	1.377.394	23.438	-1.400.832	-1.377.394	-23.438		
	* Chi quản lý hành chính	70.218	60.900	9.318	-70.218	-60.900	-9.318		
	a/ Kinh phí tự chủ	34.217	34.217		-34.217	-34.217			
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	18.951	18.951		-18.951	-18.951			
	- Chi khác ngoài lương	15.266	15.266		-15.266	-15.266			
	b/ Kinh phí không tự chủ	36.001	26.683	9.318	-36.001,0	-26.683,0	-9.318,0		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	10.251	10.251		-10.251	-10.251			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	1.755	1.755		-1.755	-1.755			
	- Chi nghiệp vụ	23.020	13.702	9.318	-23.020	-13.702	-9.318		
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	975	975		-975	-975			
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT								
	* Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.296.118	1.296.118		-1.296.118	-1.296.118			
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.296.118	1.296.118		-1.296.118	-1.296.118			
	- Chi nghiệp vụ	1.296.118	1.296.118		-1.296.118	-1.296.118			
	<i>Trong đó: cung cấp sản phẩm dịch vụ công</i>	<i>1.243.284</i>	<i>1.243.284</i>		<i>-1.243.284</i>	<i>-1.243.284</i>			
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC								
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT								
	* Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	1.732	1.732		-1.732	-1.732			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.732	1.732		-1.732	-1.732			
	- Chi nghiệp vụ	1.732	1.732		-1.732	-1.732			
	* Chi sự nghiệp kinh tế	32.764	18.644	14.120	-32.764	-18.644	-14.120		
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.702		8.702	-8.702		-8.702		
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	24.062	18.644	5.418	-24.062	-18.644	-5.418		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	4.472		4.472	-4.472		-4.472		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	946		946	-946		-946		
	- Chi nghiệp vụ	18.644	18.644		-18.644	-18.644			
	10 Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	2.379.394	2.307.185	72.209	-2.379.394	-2.307.185	-72.209,0		
	* Chi quản lý hành chính	290.638	250.460	40.178	-290.638	-250.460	-40.178,0		
	a/ Kinh phí tự chủ	173.517	173.517		-173.517	-173.517			
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	82.041	82.041		-82.041	-82.041			
	- Chi khác ngoài lương	91.476	91.476		-91.476	-91.476			
	b/ Kinh phí không tự chủ	117.121	76.943	40.178	-117.121	-76.943	-40.178		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	44.754	44.754		-44.754	-44.754			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	8.355	8.355		-8.355	-8.355			
	- Chi nghiệp vụ	56.780	16.602	40.178	-56.780	-16.602	-40.178		
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	7.232	7.232		-7.232	-7.232			
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT								
	* Chi sự nghiệp kinh tế	2.068.734	2.040.703	28.031	-2.068.734	-2.040.703	-28.031		
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	77.484	49.453	28.031	-77.484	-49.453	-28.031		
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước</i>	<i>8.650</i>	<i>8.650</i>		<i>-8.650</i>	<i>-8.650</i>			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.991.250	1.991.250		-1.991.250	-1.991.250			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	11.728	11.728		-11.728	-11.728			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	2.516	2.516		-2.516	-2.516			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên								

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2025			Dự toán 2025 đề nghị điều chỉnh (dự toán giảm ghi (-); dự toán bổ sung ghi (+))			Dự toán năm 2025 sau giao, điều chỉnh	Ghi chú
		Tổng cộng	DT giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm 2025	Tổng cộng	DT giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm 2025		
	- Chi nghiệp vụ	1.621.435	1.621.435		-1.621.435	-1.621.435			
	<i>Trong đó: cung cấp sản phẩm dịch vụ công</i>	934.028	934.028		-934.028	-934.028			
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	15.007	15.007		-15.007	-15.007			
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	339.976	339.976		-339.976	-339.976			
	- Chi từ nguồn thu viện trợ	588	588		-588	-588			
	* Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.000		4.000	-4.000		-4.000		
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.000		4.000	-4.000		-4.000		
	- Chi nghiệp vụ	4.000		4.000	-4.000		-4.000		
	* Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	16.022	16.022		-16.022	-16.022			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	16.022	16.022		-16.022	-16.022			
	- Chi nghiệp vụ	16.022	16.022		-16.022	-16.022			
11	Sở Xây dựng	3.081.361	3.070.039	11.322	-3.081.361,00	-3.070.039,00	-11.322,00		
	* Chi quản lý hành chính	77.574	66.752	10.822	-77.574	-66.752	-10.822		
	a/ Kinh phí tự chủ	39.211	39.211		-39.211	-39.211			
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	23.749	23.749		-23.749	-23.749			
	- Chi khác ngoài lương	15.462	15.462		-15.462	-15.462			
	b/ Kinh phí không tự chủ	38.363	27.541	10.822	-38.363	-27.541	-10.822		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	12.090	12.090		-12.090	-12.090			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	2.269	2.269		-2.269	-2.269			
	- Chi nghiệp vụ	23.272	12.450	10.822	-23.272	-12.450	-10.822		
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	732	732		-732	-732			
	* Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	500		500	-500		-500		
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	500		500	-500		-500		
	- Chi nghiệp vụ	500		500	-500		-500		
	* Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	39.961	39.961		-39.961	-39.961			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	39.961	39.961		-39.961	-39.961			
	- Chi nghiệp vụ	38.367	38.367		-38.367	-38.367			
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	1.594	1.594		-1.594	-1.594			
	* Chi sự nghiệp kinh tế	2.963.326	2.963.326		-2.963.326	-2.963.326			
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.963.326	2.963.326		-2.963.326	-2.963.326			
	- Chi nghiệp vụ	2.955.116	2.955.116		-2.955.116	-2.955.116			
	<i>Trong đó: cung cấp sản phẩm dịch vụ công</i>	2.902.034	2.902.034		-2.902.034	-2.902.034			
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC								
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	8.210	8.210		-8.210	-8.210			
12	Ban Dân tộc thành phố Hà Nội	20.347	17.772	2.575	-20.347,00	-17.772,00	-2.575,00		
	* Chi quản lý hành chính	16.269	14.967	1.302	-16.269,00	-14.967,00	-1.302,00		
	a/ Kinh phí tự chủ	5.822	5.822		-5.822	-5.822			
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	2.705	2.705		-2.705	-2.705			
	- Chi khác ngoài lương	3.117	3.117		-3.117	-3.117			
	b/ Kinh phí không tự chủ	10.447	9.145	1.302	-10.447,0	-9.145,0	-1.302,0		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.543	1.543		-1.543	-1.543			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	263	263		-263	-263			
	- Chi nghiệp vụ	8.451	7.149	1.302	-8.451	-7.149	-1.302		
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	190	190		-190	-190			
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT								
	* Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.273		1.273	-1.273		-1.273		
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.273		1.273	-1.273		-1.273		
	- Chi nghiệp vụ	1.273		1.273	-1.273		-1.273		
	* Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	2.805	2.805		-2.805	-2.805			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.805	2.805		-2.805	-2.805			
	- Chi nghiệp vụ	2.035	2.035		-2.035	-2.035			
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	770	770		-770	-770			
13	Ban Quản lý Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội	58.157	51.655	6.502	-58.157	-51.655	-6.502		
	* Chi quản lý hành chính	45.159	42.023	3.136	-45.159	-42.023	-3.136		
	a/ Kinh phí tự chủ	11.965	11.965		-11.965	-11.965			
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	6.171	6.171		-6.171	-6.171			
	- Chi khác ngoài lương	5.794	5.794		-5.794	-5.794			
	b/ Kinh phí không tự chủ	33.194	30.058	3.136	-33.194	-30.058	-3.136		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	3.481	3.481		-3.481	-3.481			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	604	604		-604	-604			
	- Chi nghiệp vụ	13.455	10.319	3.136	-13.455	-10.319	-3.136		
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	3.654	3.654		-3.654	-3.654			
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	12.000	12.000		-12.000	-12.000			
	* Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	1.200	1.200		-1.200	-1.200			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.200	1.200		-1.200	-1.200			
	- Chi nghiệp vụ	1.200	1.200		-1.200	-1.200			
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC								
	* Chi sự nghiệp kinh tế	11.798	8.432	3.366	-11.798	-8.432	-3.366		
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.668		2.668	-2.668		-2.668		
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.130	8.432	698	-9.130	-8.432	-698		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	499		499	-499		-499		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	199		199	-199		-199		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên								
	- Chi nhiệm vụ quy hoạch	8.432	8.432		-8.432	-8.432			
14	Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	97.953	93.387	4.566	-97.953	-93.387	-4.566		
	* Chi quản lý hành chính	24.666	20.100	4.566	-24.666	-20.100	-4.566		
	a/ Kinh phí tự chủ	12.359	12.359		-12.359	-12.359			
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	7.432	7.432		-7.432	-7.432			
	- Chi khác ngoài lương	4.927	4.927		-4.927	-4.927			
	b/ Kinh phí không tự chủ	12.307	7.741	4.566	-12.307	-7.741	-4.566		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	3.944	3.944		-3.944	-3.944			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	750	750		-750	-750			
	- Chi nghiệp vụ	5.053	3.047	2.006	-5.053	-3.047	-2.006		
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	2.560		2.560	-2.560		-2.560		
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT								
	* Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	4.447	4.447		-4.447	-4.447			
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.561	3.561		-3.561	-3.561			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	886	886		-886	-886			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	722	722		-722	-722			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	164	164		-164	-164			
	- Chi nghiệp vụ								
	* Chi sự nghiệp kinh tế	68.840	68.840		-68.840	-68.840			
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	68.840	68.840		-68.840	-68.840			

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2025			Dự toán 2025 đề nghị điều chỉnh (dự toán giảm ghi (-); dự toán bổ sung ghi (+))			Dự toán năm 2025 sau giao, điều chỉnh	Ghi chú
		Tổng cộng	DT giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm 2025	Tổng cộng	DT giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm 2025		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương								
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng								
	- Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên								
	- Chi nghiệp vụ	52.640	52.640		-52.640	-52.640			
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	16.200	16.200		-16.200	-16.200			
15	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hà Nội	169.444	169.444		-169.444	-169.444			
*	Chi sự nghiệp kinh tế	169.444	169.444		-169.444	-169.444			
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.087	14.087		-14.087	-14.087			
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	155.357	155.357		-155.357	-155.357			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	3.958	3.958		-3.958	-3.958			
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	854	854		-854	-854			
	- Chi nghiệp vụ	150.000	150.000		-150.000	-150.000			
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	545	545		-545	-545			
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT								
16	Kho bạc nhà nước Hà Nội	6.522	6.522		-6.522	-6.522			
*	Chi sự nghiệp khác	6.522	6.522		-6.522	-6.522			
17	Cục Thuế thành phố Hà Nội	12.504	12.504		-12.504	-12.504			
*	Chi sự nghiệp khác	12.504	12.504		-12.504	-12.504			
18	Cục Hải quan thành phố Hà Nội	324	324		-324	-324			
*	Chi sự nghiệp khác	324	324		-324	-324			
19	Cục Thống kê thành phố Hà Nội	14.806	14.806		-14.806	-14.806			
*	Chi sự nghiệp khác	14.806	14.806		-14.806	-14.806			
16	Cục Quản lý thị trường TPHN	5.572	5.572		-5.572	-5.572			
*	Chi sự nghiệp khác	5.572	5.572		-5.572	-5.572			
B	Giao, điều chỉnh, bổ sung cho các đơn vị sau sắp xếp, thành lập	7.191.677	6.758.212	433.465	14.605.841	14.262.235	343.606	21.797.518	
I	Các đơn vị thuộc diện chuyển giao, tiếp nhận nhiệm vụ	5.982.663	5.549.198	433.465	1.652.862	1.547.365	105.497	7.635.525	
1	Văn phòng UBND Thành phố	195.391	186.931	8.459	93.565	91.759	1.806	288.956	
*	Chi quản lý hành chính	101.057	92.641	8.416	81.389,00	79.583,00	1.806,00	182.446,00	
	a/ Kinh phí tự chủ	43.602	43.602		8.401	8.401		52.003	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	18.012	18.012		3.864	3.864,00		21.876	
	- Chi khác ngoài lương	25.590	25.590		4.537	4.537,00		30.127	
	b/ Kinh phí không tự chủ	57.455	49.039	8.416	72.988	71.182	1.806	130.443	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	9.680	9.680		1.952	1.952,00		11.632	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	1.679	1.679		345	345,00		2.024	
	- Chi nghiệp vụ	44.341	35.925	8.416	70.511	68.705,00	1.806	114.852	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	1.755	1.755		180	180		1.935	
*	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	40.211	40.211					40.211	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.216	5.216					5.216	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	34.995	34.995					34.995	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.513	1.513					1.513	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	328	328					328	
	- Chi nghiệp vụ	32.554	32.554					32.554	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	600	600					600	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	43	43	43				43	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	43	43					43	
	- Chi nghiệp vụ	43	43					43	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	54.080	54.080		8.253	8.253		62.333	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	54.080	54.080		8.253	8.253		62.333	
	- Chi nghiệp vụ	25.530	25.530		8.253	8.253		33.783	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	28.550	28.550					28.550	
*	Chi sự nghiệp khác				3.923	3.923		3.923	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				2.726	2.726		2.726	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				1.197	1.197		1.197	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				798	798		798	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng				174	174		174	
	- Chi nghiệp vụ				225	225		225	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC								
2	Sở Công thương (*)	227.738	212.686	15.052	49.490	49.490		277.228	
*	Chi quản lý hành chính	81.074	74.420	6.654	5.572	5.572		86.646	
	a/ Kinh phí tự chủ	26.402	26.402					26.402	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	14.007	14.007					14.007	
	- Chi khác ngoài lương	12.395	12.395					12.395	
	b/ Kinh phí không tự chủ	54.672	48.018	6.654	5.572	5.572		60.244	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	6.847	6.847					6.847	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	1.346	1.346					1.346	
	- Chi nghiệp vụ	45.193	38.539	6.654	5.572	5.572		50.765	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	1.286	1.286					1.286	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT								
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	17.134	17.134					17.134	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.134	17.134					17.134	
	- Chi nghiệp vụ	13.616	13.616					13.616	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	3.518	3.518					3.518	
*	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	170	170					170	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	170	170					170	
	- Chi nghiệp vụ	170	170					170	
*	Chi sự nghiệp kinh tế	129.360	120.962	8.398	43.918	43.918		173.278	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.192	6.192	6.192	2.420	2.420		8.612	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	123.168	120.962	2.206	41.498	41.498		164.666	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.718	1.718	1.718	848	848		2.566	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	488		488	180	180		668	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên								
	- Chi nghiệp vụ	120.962	120.962		40.470	40.470		161.432	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT								
3	Sở Y tế	989.202	872.508	116.694	901.272	798.963	102.309	1.890.474	
*	Chi quản lý hành chính	55.480	47.714	7.766	15.040	13.426	1.614	70.520	
	a/ Kinh phí tự chủ	32.989	32.989		5.611	5.611		38.600	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	15.691	15.691		3.249	3.249		18.940	
	- Chi khác ngoài lương	17.298	17.298		2.362	2.362		19.660	
	b/ Kinh phí không tự chủ	22.491	14.725	7.766	9.429	7.815	1.614	31.920	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	3.077	3.077		1.819	1.819		4.896	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	633	633		316	316		949	
	- Chi nghiệp vụ	18.351	10.585	7.766	5.277	3.663	1.614	23.628	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	430	430		1.125	1.125		1.555	

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2025			Dự toán 2025 đề nghị điều chỉnh (dự toán giảm ghi (-); dự toán bổ sung ghi (+))			Dự toán năm 2025 sau giao, điều chỉnh	Ghi chú
		Tổng cộng	DT giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm 2025	Tổng cộng	DT giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm 2025		
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				892	892		892	
*	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	928.670	819.742	108.928				928.670	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	309.426	222.653	86.773				309.426	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	619.244	597.089	22.155				619.244	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	76.955	58.349	18.606				76.955	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên	3.549		3.549				3.549	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thường	8.042	8.042					8.042	
	- Chi nghiệp vụ	230.698	230.698					230.698	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	300.000	300.000					300.000	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT								
*	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội				870.504	771.981	98.523	870.504	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				423.946	345.660	78.286	423.946	
	Trong đó:								
	- Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước				209.855	209.855		209.855	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				446.558	426.321	20.237	446.558	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				56.669	38.804	17.865	56.669	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thường				7.448	5.076	2.372	7.448	
	- Chi nghiệp vụ				273.199	273.199		273.199	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				38.672	38.672		38.672	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				66.060	66.060		66.060	
	- Chi từ nguồn thu viện trợ				4.510	4.510		4.510	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	5.052	5.052		13.556	13.556		18.608	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.052	5.052		13.556	13.556		18.608	
	- Chi nghiệp vụ	5.052	5.052		13.556	13.556		18.608	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề				2.172		2.172	2.172	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				2.172		2.172	2.172	
	- Chi nghiệp vụ				2.172		2.172	2.172	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.175.273	3.046.746	128.527	358.054	357.473	581	3.533.327	
*	Chi quản lý hành chính	54.207	47.203	7.004	3.852	3.271	581	58.059	
	a/ Kinh phí tự chủ	28.989	28.989		2.102	2.102		31.091	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	16.037	16.037		1.114	1.114		17.151	
	- Chi khác ngoài lương	12.952	12.952		988	988		13.940	
	b/ Kinh phí không tự chủ	25.218	18.214	7.004	1.750	1.169	581	26.968	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	10.203	10.203		636	636		10.839	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thường	1.807	1.807		133	133		1.940	
	- Chi nghiệp vụ	8.757	1.753	7.004	981	400	581	9.738	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	4.451	4.451					4.451	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.121.066	2.999.543	121.523	354.202	354.202		3.475.268	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.667.046	2.627.893	39.153	245.019	245.019		2.912.065	
	Trong đó:								
	+Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	2.604.961	2.604.961					2.604.961	
	+ Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên								
	+ Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	4.070	4.070		245.019	245.019		249.089	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	454.020	371.650	82.370	109.183	109.183		563.203	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	17.700		17.700				17.700	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thường	2.362		2.362				2.362	
	- Chi nghiệp vụ	370.880	308.572	62.308	46.987	46.987		417.867	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	63.078	63.078		16.157	16.157		79.235	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				38.186	38.186		38.186	
	- Chi từ nguồn thu viện trợ				7.853	7.853		7.853	
5	Sở Văn hóa và Thể thao	1.281.496	1.119.451	162.045	184.498	183.697	801	1.465.994	
*	Chi quản lý hành chính	43.233	36.945	6.288	5.094	4.293	801	48.327	
	a/ Kinh phí tự chủ	24.013	24.013		2.716	2.716		26.729	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	13.100	13.100		1.556	1.556		14.656	
	- Chi khác ngoài lương	10.913	10.913		1.160	1.160		12.073	
	b/ Kinh phí không tự chủ	19.220	12.932	6.288	2.378	1.577	801	21.598	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	7.208	7.208		888	888		8.096	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thường	1.272	1.272		156	156		1.428	
	- Chi nghiệp vụ	10.740	4.452	6.288	1.334	533	801	12.074	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC								
*	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	800.059	741.792	58.267				800.059	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	38.054		38.054				38.054	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	762.005	741.792	20.213				762.005	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	16.772		16.772				16.772	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thường	3.441		3.441				3.441	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên								
	- Chi nghiệp vụ	693.743	693.743					693.743	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	41.074	41.074					41.074	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	6.975	6.975					6.975	
*	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				83.188	83.188		83.188	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				83.188	83.188		83.188	
	- Chi nghiệp vụ				83.188	83.188		83.188	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	39.731	39.731					39.731	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	39.731	39.731					39.731	
	- Chi nghiệp vụ	39.731	39.731					39.731	
*	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	398.473	300.983	97.490	2.880	2.880		401.353	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	68.476		68.476				68.476	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	329.997	300.983	29.014	2.880	2.880		332.877	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	23.894		23.894				23.894	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thường	5.120		5.120				5.120	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên								
	- Chi nghiệp vụ	271.858	271.858		2.880	2.880		274.738	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	20.339	20.339					20.339	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	8.786	8.786					8.786	
*	Chi sự nghiệp khác				93.336	93.336		93.336	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				93.336	93.336		93.336	
	- Chi nghiệp vụ				93.336	93.336		93.336	
6	Sở Du lịch	113.563	110.875	2.688	65.983	65.983		179.546	
*	Chi quản lý hành chính	36.513	33.825	2.688				36.513	
	a/ Kinh phí tự chủ	10.583	10.583					10.583	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	5.665	5.665					5.665	

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2025			Dự toán 2025 đề nghị điều chỉnh (dự toán giảm ghi (-); dự toán bổ sung ghi (+))			Dự toán năm 2025 sau giao, điều chỉnh	Ghi chú
		Tổng cộng	DT giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm 2025	Tổng cộng	DT giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm 2025		
	- Chi khác ngoài lương	4.918	4.918					4.918	
	b/ Kinh phí không tự chủ	25.930	23.242	2.688				25.930	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	3.232	3.232					3.232	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	556	556					556	
	- Chi nghiệp vụ	22.142	19.454	2.688				22.142	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC								
	* Chỉ sự nghiệp kinh tế	68.050	68.050		65.983	65.983		134.033	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	68.050	68.050		65.983	65.983		134.033	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				1.771	1.771		1.771	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng				390	390		390	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên				7.847	7.847,00		7.847	
	- Chi nghiệp vụ	68.050	68.050		55.430	55.430		123.480	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				545	545		545	
	* Chỉ sự nghiệp khoa học công nghệ	9.000	9.000					9.000	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.000	9.000					9.000	
	- Chi nghiệp vụ	9.000	9.000					9.000	
II	Các đơn vị thành lập sau hợp nhất, sáp nhập, tiếp nhận				12.896.897	12.658.788	238.109	12.896.897	
1	Sở Tài chính thành phố Hà Nội				301.482	271.488	29.994	301.482	
*	Chi quản lý hành chính				158.944	137.128	21.816	158.944	
	a/ Kinh phí tự chủ				70.007	70.007,00		70.007	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)				42.746	42.746,00		42.746	
	- Chi khác ngoài lương				27.261	27.261,00		27.261	
	b/ Kinh phí không tự chủ				88.937	67.121	21.816	88.937	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				24.703	24.703,00		24.703	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng				4.901	4.901,00		4.901	
	- Chi nghiệp vụ				47.548	25.732,00	21.816	47.548	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				6.493	6.493,00		6.493	
	- Chi từ nguồn thu hồi sau thanh tra				5.292	5.292,00		5.292	
	* Chỉ sự nghiệp kinh tế	127.790	120.830		127.790	120.830	6.960	127.790	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				9.933	5.142,00	4.791	9.933	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				117.857	115.688	2.169	117.857	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên								
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				3.373	1.557,00	1.816	3.373	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng				713	360,00	353	713	
	- Chi nghiệp vụ				108.611	108.611,00		108.611	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				1.410	1.410,00		1.410	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				3.750	3.750,00		3.750	
	* Chỉ sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.218			1.218		1.218	1.218	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				1.218		1.218	1.218	
	- Chi nghiệp vụ				1.218		1.218	1.218	
	* Chỉ sự nghiệp khoa học công nghệ	13.530	13.530,00		13.530	13.530,00		13.530	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				13.530	13.530,00		13.530	
	- Chi nghiệp vụ				8.671	8.671,00		8.671	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				4.859	4.859,00		4.859	
2	Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội				415.003	394.104	20.899	415.003	
*	Chi quản lý hành chính				70.376	63.009	7.367	70.376	
	a/ Kinh phí tự chủ				28.906	28.906		28.906	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)				15.482	15.482,00		15.482	
	- Chi khác ngoài lương				13.424	13.424,00		13.424	
	b/ Kinh phí không tự chủ				41.470	34.103	7.367	41.470	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				7.815	7.815,00		7.815	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng				1.448	1.448,00		1.448	
	- Chi nghiệp vụ				31.457	24.090,00	7.367	31.457	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				750	750,00		750	
	* Chỉ sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.727			7.727		7.727	7.727	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				7.727		7.727	7.727	
	- Chi nghiệp vụ				7.727		7.727	7.727	
	* Chỉ sự nghiệp khoa học công nghệ	319.252	313.447		319.252	313.447	5.805	319.252	
	a/ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				113.447	113.447,00		113.447	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				6.696	2.154,00	4.542	6.696	
	c/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				199.109	197.846	1.263	199.109	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				1.479	397,00	1.082	1.479	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng				321	140,00	181	321	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên								
	- Chi nghiệp vụ				195.108	195.108,00		195.108	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				2.201	2.201,00		2.201	
	* Chỉ sự nghiệp khác	17.648	17.648		17.648	17.648		17.648	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				6.104	6.104,00		6.104	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				11.544	11.544		11.544	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên								
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				1.728	1.728,00		1.728	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng				376	376		376	
	- Chi nghiệp vụ				5.142	5.142		5.142	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				4.298	4.298		4.298	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT								
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội				3.817.667	3.721.914	95.753	3.817.667	
*	Chi quản lý hành chính				361.602	312.000	49.602	361.602	
	a/ Kinh phí tự chủ				208.079	208.079		208.079	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)				101.172	101.172		101.172	
	- Chi khác ngoài lương				106.907	106.907		106.907	
	b/ Kinh phí không tự chủ				153.523	103.921	49.602	153.523	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				55.108	55.108		55.108	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng				10.132	10.132		10.132	
	- Chi nghiệp vụ				80.076	30.474	49.602	80.076	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				8.207	8.207		8.207	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT								
	* Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.296.118	1.296.118		1.296.118	1.296.118		1.296.118	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				1.296.118	1.296.118		1.296.118	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				1.296.118	1.296.118		1.296.118	
	- Chi nghiệp vụ				1.296.118	1.296.118		1.296.118	
	<i>Trong đó: cung cấp sản phẩm dịch vụ công</i>				1.243.284	1.243.284		1.243.284	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC								
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT								
*	Chỉ sự nghiệp khoa học công nghệ				17.754	17.754		17.754	

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2025			Dự toán 2025 đề nghị điều chỉnh (dự toán giảm ghi (-); dự toán bổ sung ghi (+))			Dự toán năm 2025 sau giao, điều chỉnh	Ghi chú
		Tổng cộng	DT giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm 2025	Tổng cộng	DT giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm 2025		
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				17.754	17.754		17.754	
	- Chi nghiệp vụ				17.754	17.754		17.754	
*	Chi sự nghiệp kinh tế				2.138.193	2.096.042	42.151	2.138.193	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				87.586	50.853	36.733	87.586	
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước</i>				8.650	8.650		8.650	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				2.050.607	2.045.189	5.418	2.050.607	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				16.691	12.219	4.472	16.691	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng				3.566	2.620	946	3.566	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên								
	- Chi nghiệp vụ				1.674.779	1.674.779		1.674.779	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				15.007	15.007		15.007	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				339.976	339.976		339.976	
	- Chi từ nguồn thu viện trợ				588	588		588	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề				4.000		4.000	4.000	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				4.000		4.000	4.000	
	- Chi nghiệp vụ				4.000		4.000	4.000	
4	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội				7.531.127	7.500.330	30.797	7.531.127	
*	Chi quản lý hành chính				260.132	229.927	30.205	260.132	
	a/ Kinh phí tự chủ				163.662	163.662		163.662	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)				74.475	74.475,00		74.475	
	- Chi khác ngoài lương				89.187	89.187,00		89.187	
	b/ Kinh phí không tự chủ				96.470	66.265	30.205	96.470	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				32.090	32.090,00		32.090	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng				5.221	5.221,00		5.221	
	- Chi nghiệp vụ				55.259	25.054,00	30.205	55.259	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				3.793	3.793,00		3.793	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				107	107,00		107	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề				592		592	592	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				592		592	592	
	- Chi nghiệp vụ				592		592	592	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				51.259	51.259,00		51.259	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				51.259	51.259,00		51.259	
	- Chi nghiệp vụ				49.665	49.665,00		49.665	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				1.594	1.594,00		1.594	
*	Chi sự nghiệp kinh tế				7.219.144	7.219.144		7.219.144	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				11.014	11.014,00		11.014	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				7.208.130	7.208.130		7.208.130	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				3.375	3.375,00		3.375	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng				747	747,00		747	
	- Chi nghiệp vụ				6.874.803	6.874.803,00		6.874.803	
	<i>Trong đó: cung cấp sản phẩm dịch vụ công</i>				6.744.341	6.744.341,00		6.744.341	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				480	480,00		480	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				327.080	327.080,00		327.080	
	- Chi từ nguồn thu viện trợ				1.645	1.645		1.645	
5	Sở Nội vụ thành phố Hà Nội				639.987	594.495	45.492	639.987	
*	Chi quản lý hành chính				133.747	122.438	11.309	133.747	
	a/ Kinh phí tự chủ				46.106	46.106		46.106	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)				23.096	23.096,00		23.096	
	- Chi khác ngoài lương				23.010	23.010,00		23.010	
	b/ Kinh phí không tự chủ				87.641	76.332	11.309	87.641	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				12.999	12.999,00		12.999	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng				2.407	2.407,00		2.407	
	- Chi nghiệp vụ				60.516	49.207,00	11.309	60.516	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				8.637	8.637,00		8.637	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				3.082	3.082,00		3.082	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				44.803	44.803,00		44.803	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				44.803	44.803,00		44.803	
	- Chi nghiệp vụ				44.533	44.533,00		44.533	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				270	270,00		270	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề				35.183	1.000,00	34.183	35.183	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				35.183	1.000,00	34.183	35.183	
	- Chi nghiệp vụ				35.183	1.000,00	34.183	35.183	
*	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				11.959	11.959,00		11.959	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				5.541	5.541,00		5.541	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				6.418	6.418,00		6.418	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				1.415	1.415,00		1.415	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng				285	285,00		285	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên								
	- Chi nghiệp vụ				1.945	1.945,00		1.945	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				301	301,00		301	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				2.472	2.472,00		2.472	
*	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội				376.329	376.329		376.329	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				49.723	49.723		49.723	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				326.606	326.606		326.606	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				11.159	11.159		11.159	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng				1.880	1.880		1.880	
	- Chi nghiệp vụ				282.048	282.048		282.048	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				16.657	16.657		16.657	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				14.862	14.862		14.862	
*	Chi sự nghiệp khác				37.966	37.966		37.966	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				10.206	10.206		10.206	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				27.760	27.760		27.760	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				4.007	4.007		4.007	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng				736	736		736	
	- Chi nghiệp vụ				19.300	19.300		19.300	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				3.717	3.717		3.717	
6	Sở Dân tộc và Tôn giáo thành phố Hà Nội				35.521	31.415,00	4.106,00	35.521	
*	Chi quản lý hành chính				31.293	28.610,00	2.683,00	31.293	
	a/ Kinh phí tự chủ				11.481	11.481,00		11.481	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)				5.466	5.466,00		5.466	
	- Chi khác ngoài lương				6.015	6.015,00		6.015	
	b/ Kinh phí không tự chủ				19.812	17.129,0	2.683,0	19.812	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				3.118	3.118,00		3.118	

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2025			Dự toán 2025 đề nghị điều chỉnh (dự toán giảm ghi (-); dự toán bổ sung ghi (+))			Dự toán năm 2025 sau giao, điều chỉnh	Ghi chú
		Tổng cộng	DT giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm 2025	Tổng cộng	DT giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm 2025		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng				543	543,00		543	
	- Chi nghiệp vụ				15.961	13.278,00	2.683	15.961	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				190	190,00		190	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT								
	* Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề				1.423		1.423	1.423	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				1.423		1.423	1.423	
	- Chi nghiệp vụ				1.423		1.423	1.423	
	* Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				2.805	2.805,00		2.805	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				2.805	2.805,00		2.805	
	- Chi nghiệp vụ				2.035	2.035,00		2.035	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC								
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				770	770,00		770	
7	Ban Quản lý Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp Thành phố Hà Nội				156.110	145.042	11.068	156.110	
	* Chi quản lý hành chính				69.825	62.123	7.702	69.825	
	a/ Kinh phí tự chủ				24.324	24.324		24.324	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)				13.603	13.603		13.603	
	- Chi khác ngoài lương				10.721	10.721		10.721	
	b/ Kinh phí không tự chủ				45.501	37.799	7.702	45.501	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				7.425	7.425		7.425	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng				1.354	1.354		1.354	
	- Chi nghiệp vụ				18.508	13.366	5.142	18.508	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				6.214	3.654	2.560	6.214	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				12.000	12.000		12.000	
	* Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				5.647	5.647		5.647	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				3.561	3.561		3.561	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				2.086	2.086		2.086	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				722	722		722	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng				164	164		164	
	- Chi nghiệp vụ				1.200	1.200		1.200	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC								
	* Chi sự nghiệp kinh tế				80.638	77.272	3.366	80.638	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				2.668		2.668	2.668	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				77.970	77.272	698	77.970	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				499		499	499	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng				199		199	199	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên								
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				52.640	52.640		52.640	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				16.200	16.200		16.200	
	- Chi nhiệm vụ quy hoạch				8.432	8.432		8.432	
III	Các đơn vị khác	1.209.014	1.209.014		56.082	56.082		1.265.096	
1	Công an thành phố Hà Nội	1.179.014	1.179.014		21.926	21.926		1.200.940	
	* Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.179.014	1.179.014		21.926	21.926		1.200.940	
	- Chi thực hiện các nhiệm vụ an ninh và trật tự an toàn xã hội của Thành phố	543.448	543.448					543.448	
	- Chi hoạt động hỗ trợ	635.566	635.566		21.926	21.926		657.492	
	- <i>Phần của Sở Giao thông vận tải chuyển sang</i>				21.926	21.926		21.926	
2	Chi hỗ trợ các đơn vị ngành dọc khác	30.000	30.000		34.156	34.156		64.156	
	- Chi sự nghiệp khác	30.000	30.000		34.156	34.156		64.156	
C	Chương trình MTQG và mục tiêu Thành phố	109.914	109.914					109.914	
1	Kinh phí thực hiện CTMT nhằm giảm thiểu ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn Thành phố	73.857	73.857					73.857	
	* Chi sự nghiệp kinh tế	73.857	73.857					73.857	
	- <i>Sở Giao thông vận tải</i>	73.857	73.857		-73.857	-73.857		21.926	
	- <i>Sở Xây dựng thành phố Hà Nội</i>				73.857	73.857		73.857	
2	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG	36.057	36.057					36.057	
	* Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	36.057	36.057					36.057	
	- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025	12.465	12.465						
	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	11.965	11.965		-11.965	-11.965			
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	500	500		-500	-500			
	Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội				12.465	12.465		12.465	
	- <i>Trong đó: đã phân bổ chi tiết</i>				12.465	12.465		12.465	
	- Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	23.592	23.592					23.592,00	
	Sở Du lịch	1.500	1.500					1.500	
	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	2.845	2.845		-2.845	-2.845			
	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hà Nội	1.342	1.342					1.342	
	Ban Dân tộc	17.905	17.905		-17.905	-17.905			
	Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội				2.845	2.845,00		2.845	
	Sở Dân tộc và Tôn giáo thành phố Hà Nội				17.905	17.905,00		17.905	
D	Bổ sung từ NSTW	365.097	365.097					365.097	
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	78.480	78.480					78.480	
	* Chi quản lý hành chính	42.300	42.300					42.300	
	- Trong đó: đã phân bổ chi tiết	42.300	42.300					42.300,00	
	- <i>Sở Giao thông vận tải</i>	42.300	42.300		-42.300	-42.300			
	- <i>Sở Xây dựng thành phố Hà Nội</i>				42.300	42.300		42.300	
	* Chi sự nghiệp kinh tế	36.180	36.180					36.180,00	Sở Xây dựng TPHN
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	286.617	286.617					286.617	
	* Chi sự nghiệp kinh tế	286.617	286.617					286.617	
	- Trong đó: đã phân bổ chi tiết	64.868	64.868					64.868	
	- <i>Sở Giao thông vận tải</i>	64.868	64.868		-64.868,0	-64.868			
	- <i>Sở Xây dựng thành phố Hà Nội</i>				64.868,0	64.868		64.868,0	

* Ghi chú: Đối với kinh phí hoạt động của lực lượng quản lý thị trường, Bộ Công thương có trách nhiệm bàn giao biên chế và kinh phí năm 2025 cho thành phố Hà Nội. Trường hợp Bộ Công thương có ý kiến khác, UBND Thành phố giao cơ quan chuyên môn tham mưu đảm bảo kinh phí hoạt động của lực lượng quản lý thị trường theo quy định.

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ NĂM 2025 CỦA CÁC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN SẮP XẾP TỔ CHỨC
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /02/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Kế hoạch vốn năm 2025 đã giao	CTHT năm 2025	Đơn vị được giao dự toán đầu năm			Đơn vị nhận chuyển giao dự toán sau sắp xếp			Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					Tên đơn vị	Điều chỉnh dự toán	Dự toán sau điều chỉnh	Tên đơn vị	Điều chỉnh dự toán	Dự toán sau điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
TỔNG SỐ		7			7.215.748	1.494.225	1.194.151	300.315	5		-300.315	0		300.315	300.315	
1	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1	2015-2025	6264/QĐ-UBND ngày 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND ngày 26/5/2020; 4287/QĐ-UBND ngày 29/9/2021; 905/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	1.336.434	400.000	260.297	139.703	1	Sở Tài nguyên và Môi trường	-139.703	0	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội	139.703	139.703	
2	Dự án thành phần số 13: Hoàn thiện tuyến đề tá Đáy đoạn từ K10+200 đến K14+700, thành phố Hà Nội thuộc dự án Tu bổ xung yếu hệ thống đề điều giai đoạn 2021-2025	1	2022-2025	3729/QĐ-BNN-PCTT 04/10/2022	303.995	100.625	82.000	18.625	1	Sở NN&PTNT	-18.625	0	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội	18.625	18.625	
3	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đề các tuyến sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, sông Cà Lồ, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	1289/QĐ-SNN 15/11/2024	45.682	40.000	0	40.000		Sở NN&PTNT	-40.000	0	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội	40.000	40.000	
4	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1	2013-2025	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021; 05/QĐ-UBND 03/01/2023; 5974/QĐ-UBND 22/11/2023; 3109/QĐ-UBND 13/6/2024	4.722.852	938.000	837.854	100.146	1	Sở NN&PTNT	-100.146	0	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội	100.146	100.146	
5	Chế tạo 02 dàn cầu Benley dự phòng xử lý sự cố về cầu, tổ chức giao thông , chống ùn tắc giao thông trên địa bàn Thành phố	1	2023-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2025; 5528/QĐ-SGTVT 09/11/2023	9.342	8.800	8.000	800	1	Sở Giao thông Vận tải	-800	0	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội	800	800	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Kế hoạch vốn năm 2025 đã giao	CTHT năm 2025	Đơn vị được giao dự toán đầu năm			Đơn vị nhận chuyển giao dự toán sau sắp xếp			Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					Tên đơn vị	Điều chỉnh dự toán	Dự toán sau điều chỉnh	Tên đơn vị	Điều chỉnh dự toán	Dự toán sau điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
6	Dự án xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Văn Khê (khu vực chung cư Victoria Văn Phú), quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1698/QĐ-SGTVT 06/5/2024	7.189	6.800	6.000	800	1	Sở Giao thông vận tải	-800	0	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội	800	800	
7	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại Khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp	1	Dự kiến 2026-2030	4700/QĐ-UBND 06/9/2024	790.254			241		Sở Xây dựng thành phố Hà Nội	-241	0	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội	241	241	(Dự án chưa được phê duyệt CTĐT, bố trí kinh phí chuẩn bị đầu tư)